

2. Phân tích luận lý

- 2.1 mệnh đề và câu
- 2.2 phân tích luận lý một mệnh đề
- 2.3 phân tích luận lý một câu
- 2.4 câu hỏi
- 2.5 phép so sánh
- 2.6 chấm câu
- 2.7 dấu hỏi và dấu ngã
- 2.8 chữ viết hoa
- 2.9 kết luận về phân tích luận lý

Trong Chương 1, văn phạm đã định nghĩa 7 chữ chính và 2 chữ phụ của Tiếng Việt. Chương 1 cho thấy *tên gọi văn phạm* của tất cả các loại chữ trong mệnh đề và câu, và *mối liên quan văn phạm* giữa chữ này và chữ kia, nếu có. Đó là *Phân tích văn phạm*.

Ngoài việc biết *tên gọi văn phạm* của các loại chữ trong văn phạm, người ta còn cần thiết phải biết thêm *tên gọi luận lý*, tức nhiệm vụ văn phạm, của các phần tử trong một mệnh đề, và *mối liên quan luận lý* của các mệnh đề, trong một câu.

Phân tích luận lý có nghĩa là phân tích cấu trúc của một mệnh đề, và của một câu.

- Nhận ra *tên gọi luận lý* của các phần tử, trong một mệnh đề;
- Cho thấy *mối liên quan luận lý* của các mệnh đề, trong một câu.

Phân tích luận lý – tức cho thấy nhiệm vụ văn phạm của các chữ, hay nhóm chữ, trong một mệnh đề, và nhiệm vụ của các mệnh đề, trong một câu – giúp người ta viết đúng, và chính xác, một ngôn ngữ. *Đúng* có nghĩa là ngôn ngữ phải tuân theo các định luật của *ngôn ngữ của con người* (*human language*), gọi là *văn phạm* (*grammar*). *Chính xác* có nghĩa là ngôn ngữ không gây ra hiểu lầm, hoặc hiểu sai, ý của người viết. Nói khác đi, một câu viết không thể *tối nghĩa*, hoặc được hiểu *nhiều hơn một nghĩa*.

2.1 Mệnh đề và câu

Cấu trúc của mệnh đề và câu

- *Chữ (word) là một đơn vị của ngôn ngữ.*
- *Mệnh đề (clause) là một tập hợp (set) của các chữ, trong đó có một, và chỉ một, động từ; chữ là một phần tử (element) của một mệnh đề.*
- *Câu là một tập hợp của các mệnh đề; mệnh đề là một tập hợp nhỏ (subset) của một câu.*

Có thể dùng ký hiệu để viết cho ngắn gọn:

Chữ \in **Mệnh đề** (**Chữ** là một phần tử của một **Mệnh đề**);
Mệnh đề \subseteq **Câu** (**Mệnh đề** là một tập hợp nhỏ của một **Câu**).

Theo định nghĩa trên, một câu có *bao nhiêu động từ*, thì có *bấy nhiêu mệnh đề*. Nói khác đi, trong một câu: **n động từ $\Rightarrow n$ mệnh đề.**

Một câu chỉ có một động từ, thì chỉ có một mệnh đề, và được gọi là *mệnh đề độc lập*. Một câu chỉ có một mệnh đề độc lập, được gọi là một *câu chiếc*. Một câu có nhiều hơn một mệnh đề, được gọi là một *câu ghép*. Một câu ghép phải có *ít nhất* một mệnh đề độc lập.

- *Trong câu chiếc, mệnh đề độc lập tự nó có đầy đủ ý nghĩa.*
- *Trong câu ghép, một mệnh đề độc lập có thể tự nó có đầy đủ ý nghĩa, hoặc cần nhận thêm thông tin từ một mệnh đề khác, thì mới đầy đủ ý nghĩa.*

Mệnh đề cho thêm thông tin về một mệnh đề khác, được gọi là *mệnh đề phụ*. Một mệnh đề phụ có thể cho thêm thông tin về một mệnh đề độc lập, hoặc một mệnh đề phụ khác. Một *câu* tự nó phải có đầy đủ ý nghĩa.

Một mệnh đề phải có 3 hoặc 2 phần tử luận lý, như sau.

Mệnh đề = { **chủ từ, động từ, túc từ** } hoặc
= { **chủ từ, động từ** }

Chủ từ là phần tử có nhiệm vụ *tác động* một động từ. Chủ từ làm bằng một *danh từ*. Trường hợp chủ từ là một *danh từ nhóm*, người ta gọi đó là **chủ từ nhóm**.

Động từ, là phần tử cốt lõi của mệnh đề, được hiểu là động từ hoạt động (main verb/ *verbe conjugué*), có thể là một động từ chiếc, hay **động từ nhóm**.

Túc từ là phần tử có nhiệm vụ *chịu tác động* của động từ. Túc từ làm bằng một *danh từ*. Trường hợp túc từ là một *danh từ nhóm*, người ta gọi đó là **túc từ nhóm**.

2.2 Phân tích luận lý một mệnh đề

Phân tích một mệnh đề, là cho thấy nhiệm vụ luận lý của các phần tử trong tập hợp:

{ **chủ từ**, **động từ**, **túc từ** }, hay
{ **chủ từ**, **động từ** }.

Trong ngôn ngữ Việt Nam, thứ tự của *chủ từ*, *động từ*, và *túc từ*, không thành vấn đề, nghĩa là, các phần tử này có thể đứng theo một *thứ tự bất kỳ*, trong một mệnh đề.

- 2201 *Cô ấy đi chậm rãi.*
Cô ấy = chủ từ của động từ *đi*;
đi = động từ;
chậm rãi = trạng từ, cho thông tin về động từ *đi*.
 Không có túc từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2202 *Cô ấy đi chậm rãi đến trường.*
Cô ấy = chủ từ của động từ *đi*;
đi = động từ;
chậm rãi = trạng từ, cho thông tin về động từ *đi*;
đến = giới từ, kết hợp danh từ *trường* với động từ *đi*;
trường = túc từ của động từ *đi*.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2203 *Thúy đã đi rồi!*
Thúy = chủ từ của động từ *đã đi*;
đã đi = động từ;
rồi = trạng từ, cho thông tin về động từ *đã đi*.
 Không có túc từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2204 *California là tiểu bang mát mẻ quanh năm.*
California = chủ từ của động từ đặc biệt *là*;
là = động từ đặc biệt;
tiểu bang mát mẻ quanh năm = túc từ nhóm của động từ đặc biệt *là*.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2205 *Một số trường trung và tiểu học ở Mỹ không nghỉ mùa hè dài ba tháng như lệ thường.*
Một số trường trung và tiểu học ở Mỹ = chủ từ nhóm của động từ *không nghỉ*;
không nghỉ = động từ;
mùa hè dài ba tháng như lệ thường = túc từ nhóm của động từ *không nghỉ*.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.

- 2206 *Mùa hoa phượng nở ở Việt Nam là mùa hè.*
Mùa hoa phượng nở ở Việt Nam = chủ từ nhóm của động từ đặc biệt *là*;
là = động từ đặc biệt;
mùa hè = túc từ của động từ *là*.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2207 *Cô hiền như một ngụm nước mưa.*
 Nam Cao
 Động từ đặc biệt **thì** tỉnh lược:
Cô [thì] hiền như một ngụm nước mưa.
Cô = chủ từ của động từ đặc biệt *thì*;
[thì] = động từ đặc biệt, tỉnh lược;
hiền = tính từ, cho thông tin về đại từ *Cô*, qua động từ đặc biệt *thì*, tỉnh lược;
như một ngụm nước mưa = trạng từ nhóm, cho thông tin về tính từ *hiền*.
 Không có túc từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2208 *Đi nhanh kẻo trễ!*
 Câu này có **đại từ** tỉnh lược (một hay nhiều người nào đó), và được hiểu ngầm:
[Đại từ] = chủ từ của động từ *đi*;
Đi = động từ;
nhanh kẻo trễ = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Đi*.
 Không có túc từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2209 *Đi bây giờ?*
 Câu này có **đại từ** tỉnh lược (một hay nhiều người nào đó), và được hiểu ngầm:
[Đại từ] = chủ từ của động từ *Đi*;
Đi = động từ;
bây giờ = trạng từ, cho thông tin về động từ *Đi*.
 Không có túc từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2210 *Chạy!* *≈ [Đại từ] chạy!*
[Đại từ] = chủ từ tỉnh lược của động từ *Chạy*.
Chạy = động từ.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.
- 2211 *Ôi, cái cảnh biệt ly sao mà buồn vậy!*
 Quốc Văn Giáo Khoa Thư
Ôi, cái cảnh biệy ly sao mà [là] buồn vậy!
cái cảnh biệt ly = chủ từ của động từ tỉnh lược *[là]*;
[là] = động từ đặc biệt.
 Câu này chỉ có 1 động từ = 1 mệnh đề độc lập.

2.3 Phân tích luận lý một câu

Phân tích một câu là cho biết câu ấy có bao nhiêu mệnh đề, và cho thấy *mối liên quan luận lý* của các mệnh đề trong câu ấy:

- mệnh đề nào là *mệnh đề độc lập*, và mệnh đề nào là *mệnh đề phụ*;
- một mệnh đề phụ *cho thông tin về chữ* nào của một mệnh đề khác.

Để cho dễ nhìn toàn thể một câu, khi phân tích luận lý, các ký hiệu quy ước sau đây sẽ được dùng.

Ký hiệu dùng trong phân tích luận lý một câu

<i>động từ</i>	Chữ in đậm , là động từ/ động từ nhóm .
(<i>mệnh đề phụ</i>)	Giữa hai dấu ngoặc đơn lớn, là <i>mệnh đề phụ</i> .
[<i>mệnh đề độc lập</i>]	Giữa hai dấu ngoặc vuông, và có <u>gạch dưới</u> , là <i>mệnh đề độc lập</i> .
{ <i>Câu</i> }	Giữa hai dấu móc, là <i>Câu</i> .

Nhận ra mệnh đề phụ

- 1 Một mệnh đề bắt đầu bằng một *liên từ chuyển tiếp*, là mệnh đề phụ.
... (*liên từ chuyển tiếp* xxxxxxxxxxxxxxxxxxxx) ... = mệnh đề phụ.
- 2 Trường hợp liên từ chuyển tiếp *tính lược*, xét xem mệnh đề nào dùng để cho thông tin về một mệnh đề khác; mệnh đề cho thông tin là mệnh đề phụ.

Nhận ra mệnh đề độc lập

- 1 Một mệnh đề bắt đầu bằng một *liên từ phối hợp*, là mệnh đề độc lập.
... [*liên từ phối hợp* xxxxxxxxxxxxxxxxxxxx] ... = mệnh đề độc lập.
- 2 Trong một câu có nhiều mệnh đề, giữa dấu chấm (.) và dấu chấm phẩy (;), hoặc giữa hai dấu chấm phẩy, luôn luôn có mệnh đề độc lập.
{ [xxxxxxxxxxxx] ; [xxxxxxxxxxxxxxxx] ; [xxxxxxxxxxxxxxxx] . } = 3 mệnh đề độc lập.
- 3 Trong một câu có nhiều mệnh đề tương đương, nếu các mệnh đề ở trước được nối bằng *dấu phẩy* (,), và mệnh đề cuối cùng được nối bằng *dấu phẩy* (,) và một *liên từ phối hợp*, tất cả các mệnh đề trong câu này đều là mệnh đề độc lập.
{ [xxxxxxxxxx], [xxxxxxxxxxxxx], [xxxxxxxxxxxxx], [*liên từ phối hợp* xxxxxxxxxxxx] . }
= 4 mệnh đề độc lập.

Xem Mục 2.6. *Chấm câu*.

- 2301 *Tháng Giêng là tháng ăn chơi;
Tháng Hai cờ bạc; Tháng Ba hội hè.*
Ca dao
Câu này có 3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập.
{ [[Tháng Giêng là tháng ăn chơi](#)] [[Tháng Hai cờ bạc](#)] [[Tháng Ba hội hè](#)] }
- 2302 *Em ơi, em ở lại nhà;
Vườn dâu em đốn; mẹ già em thương.*
Nguyễn Bính
Câu này có 3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập.
{ [[Em ơi, em ở lại nhà](#)] [[Vườn dâu em đốn](#)] [[mẹ già em thương](#)] }
- 2303 *Mắt em là một dòng sông;
Thuyền ta bơi lội trong dòng mắt em.*
Lưu Trọng Lư
Câu này có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.
{ [[Mắt em là một dòng sông](#)] [[Thuyền ta bơi lội trong dòng mắt em](#)] }
- 2304 *Lơ thơ tơ liễu buông màn;
Con oanh học nói trên cành, mả mai.*
Nguyễn Du
Câu này có 3 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
{ [[Lơ thơ tơ liễu buông màn](#)] [[Con oanh \(học nói trên cành\) mả mai](#)] }
- [[Lơ thơ tơ liễu buông màn](#)] = mệnh đề độc lập;
[[Con oanh mả mai](#)] = mệnh đề độc lập;
([học nói trên cành](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Con oanh*.
- Có thể viết câu thơ trên cho rõ hơn, như sau,
*Lơ thơ tơ liễu buông màn;
Con oanh [mà] học nói trên cành, mả mai.*
[mà] = đại từ tỉnh lược, thay thế *Con oanh*, là chủ từ của động từ *học nói*.
- 2305 *Anh đứng ngàn năm thao diễn nghi;
Em nằm tóc xỏa đợi chờ anh.*
Thơ dân gian. Trường Hải Quân Nha Trang.
Câu này có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.
{ [[Anh đứng ngàn năm thao diễn nghi](#)] [[Em nằm tóc xỏa đợi chờ anh](#)] }
- 2306 *Anh lên lon giữa hai hàng hoa nến.*
Thơ dân gian. Nghĩa Trang Quân Đội Biên Hòa.
Câu này chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
{ [[Anh lên lon giữa hai hàng hoa nến](#)] }

Ghi chú Trong các ví dụ tiếp theo, để cho rõ ràng và dễ hiểu, các chữ tỉnh lược trong một câu sẽ được viết ra trong khi phân tích luận lý. Các chữ tỉnh lược được viết trong dấu ngoặc vuông, [].

- 2307 *Nhớ em, anh cũng muốn vô,
Sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.*
Ca dao
Nhớ em, anh cũng muốn vô, [song anh] sợ truông Nhà Hồ, [và] sợ phá Tam Giang.
Câu này có 3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập.
{ [[Nhớ em, anh cũng muốn vô](#)] [[Sợ truông Nhà Hồ](#)] [[sợ phá Tam Giang](#)] }
- 2308 *Mỗi năm hoa đào nở,
Lại thấy ông đồ già
Bày mực Tàu giấy đỏ,
Bên phố đông người qua.*
Vũ Đình Liên
Mỗi năm, [khi] hoa đào nở, [người ta] lại thấy ông đồ già [mà] bày mực Tàu giấy đỏ bên phố đông người qua.
Câu này có 3 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.
{ [[Mỗi năm \(hoa đào nở\) lại thấy ông đồ già](#)] ([bày mực Tàu giấy đỏ bên phố đông người qua](#)) }
- ([hoa đào nở](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Mỗi năm*;
[[Mỗi năm lại thấy ông đồ già](#)] = mệnh đề độc lập;
([bày mực Tàu giấy đỏ bên phố đông người qua](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về ông đồ già.
- 2309 *Đồ tể nhuyển của riêng tây,
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.*
Nguyễn Du
Đồ tể nhuyển của riêng tây, [họ] sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.
Câu này chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
{ [[Đồ tể nhuyển của riêng tây, sạch sành sanh vét cho đầy túi tham](#)] }
- 2310 *Ra đi tách dăm băng chùng,
Gió nam rày đã đưa xuân qua hè.*
Nguyễn Đình Chiểu
[Lục Vân Tiên] ra đi tách dăm băng chùng, [khi] gió nam rày đã đưa xuân qua hè.
Câu này có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
{ [[Ra đi tách dăm băng chùng](#)] ([gió nam rày đã đưa xuân qua hè](#)) }
- [[Ra đi tách dăm băng chùng](#)] = mệnh đề độc lập;
([gió nam rày đã đưa xuân qua hè](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Ra đi*.

- 2311 Bà Phó Doan **cảm ơn** diễn giả và các cô, các bà, các ngài đã vui lòng **đến chứng kiến** bữa tiệc khánh thành cái sân quần của bà mà bà **ước** rằng lúc nào cũng đông.

Vũ Trọng Phụng

Bà Phó Doan **cảm ơn** diễn giả và các cô, các bà, các ngài [mà] đã vui lòng **đến chứng kiến** bữa tiệc khánh thành cái sân quần của bà mà bà **ước** rằng lúc nào cũng [là] đông.

Câu này có 4 động từ (1 tính lược) \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 3 mệnh đề phụ.

{ [Bà Phó Doan **cảm ơn** diễn giả và các cô, các bà, các ngài] ([mà] đã vui lòng **đến chứng kiến** bữa tiệc khánh thành cái sân quần của bà) (mà bà **ước**) (rằng lúc nào cũng [là] đông) }

[Bà Phó Doan **cảm ơn** diễn giả và các cô, các bà, các ngài] = mệnh đề độc lập;
 ([mà] đã vui lòng **đến chứng kiến** bữa tiệc khánh thành cái sân quần của bà) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *diễn giả và các cô, các bà, các ngài*;
 (mà bà **ước**) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *cái sân quần của bà*;
 (rằng lúc nào cũng [là] đông) = mệnh đề phụ, cho thông tin về động từ *ước*.

- 2312 Con ơi, **nhớ** lấy lời này,
 Cướp đêm là giặc; cướp ngày là quan.

Ca dao

Câu này có 3 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.

{ [Con ơi, **nhớ** lấy lời này] (cướp đêm là giặc) (cướp ngày là quan) }

[Con ơi, **nhớ** lấy lời này] = mệnh đề độc lập;
 (cướp đêm là giặc) (cướp ngày là quan) = 2 mệnh đề phụ, cho thông tin về *lời này*.

- 2313 Cái ngủ mày **ngủ** cho lâu;
 Mẹ mày **đi** cấy ruộng sâu chưa về.

Ca dao

Câu này có 3 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Cái ngủ mày **ngủ** cho lâu] [Mẹ mày (**đi** cấy ruộng sâu) **chưa về**] }

[Cái ngủ mày **ngủ** cho lâu] = mệnh đề độc lập;
 [Mẹ mày **chưa về**] = mệnh đề độc lập;
 (**đi** cấy ruộng sâu) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Mẹ mày*.

- 2314 Chén tình là chén say sưa;
 Nón tình em **đội** nắng mưa trên đầu.

Ca dao

Câu này có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.

{ [Chén tình là chén say sưa] [Nón tình em **đội** nắng mưa trên đầu] }

- 2315 *Chẳng luận người Việt Nam, người Pháp hay người Tàu, ai có xe hơi thấy đều biết hãng “Thuận Hòa” ở Sài Gòn, tại đường Phan Thanh Giản. Hãng ấy choán trọn một dãy phố 5 căn: căn đầu thì bán vỏ ruột cùng các đồ phụ tùng xe hơi; căn kế đó thì chia phòng cho ông chủ hãng với mấy thầy cô làm việc giấy; còn ba căn chót thì chứa mười mấy cái xe hơi mới tinh để bán, lớn có nhỏ có, thứ nào cũng đẹp.*

Hồ Biểu Chánh

Câu đầu có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Chẳng luận người Việt Nam, người Pháp hay người Tàu, ai (có xe hơi) thấy đều biết hãng “Thuận Hòa” ở Sài Gòn, tại đường Phan Thanh Giản] }

(có xe hơi) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *ai*.

Câu sau có 1 động từ tỉnh lược:

[. . .] *mười mấy cái xe hơi mới tinh để bán, lớn có nhỏ có, thứ nào cũng [là] đẹp.*

Câu sau có 5 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Hãng ấy choán trọn một dãy phố 5 căn] [căn đầu thì bán vỏ ruột cùng các đồ phụ tùng xe hơi] [căn kế đó thì chia phòng cho ông chủ hãng với mấy thầy cô làm việc giấy] [còn ba căn chót thì chứa mười mấy cái xe hơi mới tinh để bán, lớn có nhỏ có] (thứ nào cũng [là] đẹp) }

(thứ nào cũng [là] đẹp) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *mười mấy cái xe hơi*.

- 2316 *Các nhà tranh đấu bảo vệ súc vật tin rằng hàng trăm con gấu đen ở Canada bị lấy da hàng năm để làm mũ cho ngự lâm quân canh gác lâu đài của nữ hoàng Anh theo truyền thống.*

Việt Báo Online. Tin thế giới, 6/8/2005

bị lấy . . . để làm = 1 động từ nhóm.

Câu này có 3 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.

{ [Các nhà tranh đấu bảo vệ súc vật tin] (rằng hàng trăm con gấu đen ở Canada **bị lấy** da hàng năm **để làm** mũ cho ngự lâm quân) (**canh gác** lâu đài của nữ hoàng Anh theo truyền thống) }

[Các nhà tranh đấu bảo vệ súc vật tin] = mệnh đề độc lập;

(rằng hàng trăm con gấu đen ở Canada **bị lấy** da hàng năm **để làm** mũ của ngự lâm quân) = mệnh đề phụ, cho thông tin về động từ *tin*;

(**canh gác** lâu đài của nữ hoàng Anh theo truyền thống) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *ngự lâm quân*.

- 2317 *Học sinh ra từ Hành.*
 Câu này chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
 { [[Học sinh ra từ Hành](#)] }
- 2318 *Ai đi đường đắp một mình,
 Phát phơ chéo áo giống hình phu quân.*
 Ca dao
 Câu này có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
 { [[Ai \(đi đường đắp một mình\) phát phơ chéo áo giống hình phu quân](#)] }
- [[Ai phát phơ chéo áo giống hình phu quân](#)] = mệnh đề độc lập;
 ([đi đường đắp một mình](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về Ai.
- 2319 *Người không bao giờ tôi gặp,
 Mới là người tôi ấp ủ trong tim.*
 Không rõ người viết.
 Câu này có 3 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.
 { [[Người \(không bao giờ tôi gặp\) mới là người](#)] ([tôi ấp ủ trong tim](#)) }
- [[Người mới là người](#)] = mệnh đề độc lập;
 ([không bao giờ tôi gặp](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về Người;
 ([tôi ấp ủ trong tim](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về người (chữ sau) của mệnh đề độc lập.
- 2320 *Bà già đã tám mươi tư,
 Ngồi trong cửa sổ viết thư kén chồng.*
 Ca dao
 Câu này có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
 { [[Bà già đã tám mươi tư \(ngồi trong cửa sổ\) viết thư kén chồng](#)] }
- [[Bà già đã tám mươi tư viết thư kén chồng](#)] = mệnh đề độc lập;
 ([ngồi trong cửa sổ](#)) = mệnh đề phụ, cho thông tin về Bà già đã tám mươi tư.
- 2321 *Nhưng ngôi nhà sàn không cửa lại có cái lý của nó. Để cho tiếng biển thật gần mình, cho người vợ trẻ nghĩ tới chồng đang bủa lưới ngoài khơi, cho những ông già nguôi niềm thương nhớ biển kể từ khi xa những cái đáy hàng khơi, cho những cậu bé đang tuổi nhỏ giở mớ một giấc mênh mông, tròng trành trên chiếc ghe câu giữa bốn bề biển cả.*
 Nguyễn Ngọc Tư
- Câu 1 có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
 { [[Nhưng ngôi nhà sàn không cửa lại có cái lý của nó.](#)] }

Câu 2 có 4 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập.

{ [Để cho tiếng biển thât **gần** mình] [cho người vợ trẻ **ngĩ** tới chồng đang bủa lưới ngoài khơi] [cho những ông già **ngươi** niềm thương nhớ biển kể từ khi xa những cái **đáy** hàng khơi] [cho những cậu bé đang tuổi **nhỏ** giở **mơ** một giấc **mên**h **mông**, **trồng** thành trên chiếc ghe câu giữa bốn bề biển cả.] }

- 2322 *Càng về cuối, trận đấu càng **căng thẳng**, nhưng **có vẻ** sẽ đi tới thủ hòa, và **phải giải quyết** theo kiểu đá 5 trái phạt đền. Chỉ còn 7 phút trước khi hết giờ, trong một pha tấn công toàn lực, hậu vệ Laurent Blanc, **bỏ** vị trí phòng thủ của mình, **tiến xuống** tới vòng cấm địa Paraguay, **nhận được** trái đánh đầu từ Trezeguet, và ở vị trí trống trải phía trước, **tung** một cú sút treo giò thủ môn Chilavet, **ghi** bàn thắng vàng trước sự vui mừng tột độ của đội tuyển Pháp và khán giả ủng hộ.*
Người Việt. *Thể thao*, 6/29/1998

Câu 1 có 3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập.

{ [Càng về cuối, trận đấu càng **căng thẳng**] [nhưng **có vẻ** sẽ đi tới thủ hòa] [và **phải giải quyết** theo kiểu đá 5 trái phạt đền] }

Câu 2 có 5 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 4 mệnh đề phụ.

{ [Chỉ còn 7 phút trước khi hết giờ, trong một pha tấn công toàn lực, hậu vệ Laurent Blanc (**bỏ** vị trí phòng thủ của mình) (**tiến xuống** tới vòng cấm địa Paraguay) (**nhận được** trái đánh đầu từ Trezeguet) (và ở vị trí trống trải phía trước, **tung** một cú sút treo giò thủ môn Chilavet) **ghi** bàn thắng vàng trước sự vui mừng tột độ của đội tuyển Pháp và khán giả ủng hộ] }

[Chỉ còn 7 phút trước khi hết giờ, trong một pha tấn công toàn lực, hậu vệ Laurent Blanc **ghi** bàn thắng vàng trước sự vui mừng tột độ của đội tuyển Pháp và khán giả ủng hộ] = mệnh đề độc lập;

(**bỏ** vị trí phòng thủ của mình) (**tiến xuống** tới vòng cấm địa Paraguay) (**nhận được** trái đánh đầu từ Trezeguet) (và ở vị trí trống trải phía trước, **tung** một cú sút treo giò thủ môn Chilavet) = 4 mệnh đề phụ, cho thông tin về hậu vệ Laurent Blanc.

- 2323 *Trọng tài Mohammed Bujssaim, Liên Hiệp Tiểu Vương Quốc Ả Rập, **điều khiển** trận đấu **được coi** là khó khăn vì tính cách quyết liệt, và trước một số khán giả lớn **ủng hộ** đội chủ nhà. Trận đấu tương đối hòa nhã; **không có** cầu thủ bị lãnh thẻ đỏ; phía Paraguay **bị phạt** 5 thẻ vàng; phía Pháp **không bị** thẻ vàng nào.*
Người Việt. *Thể thao*, 6/29/1998

Câu 1 có 3 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.

{ [Trong tài Mohammed Bujsaim, Liên Hiệp Tiểu Vương Quốc Ả Rập, điều khiển trận đấu] (được coi là khó khăn vì tính cách quyết liệt, và trước một số khán giả lớn) (ủng hộ đội chủ nhà) }

(được coi là khó khăn vì tính cách quyết liệt, và trước một số khán giả lớn) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *trận đấu*;

(ủng hộ đội chủ nhà) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *một số khán giả lớn*.

Câu 2 có 1 động từ tỉnh lược:

Trận đấu [là] tương đối hòa nhĩ [. . .]

Câu 2 có 4 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập.

{ [Trận đấu [là] tương đối hòa nhĩ] [không có cầu thủ bị lãnh thẻ đỏ] [phía Paraguay bị phạt 5 thẻ vàng] [phía Pháp không bị thẻ vàng nào] }

2324 *Trận hỏa hoạn bắt đầu từ sáng sớm Thứ Tư đã được dập tắt 30% vào cuối ngày Thứ Năm. Giới hữu trách dự trù sẽ dẹp được hoàn toàn ngọn lửa trong ngày Thứ Bảy.*

Nguoi Viet Online. *US News*, 1/6/2001

Câu 1 có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Trận hỏa hoạn (bắt đầu từ sáng sớm Thứ Tư) đã được dập tắt 30% vào cuối ngày Thứ Năm] }

[Trận hỏa hoạn đã được dập tắt 30% vào cuối ngày Thứ Năm] = mệnh đề độc lập.

(bắt đầu từ sáng sớm Thứ Tư) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Trận hỏa hoạn*.

Câu 2 chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [Giới hữu trách dự trù sẽ dẹp được hoàn toàn ngọn lửa trong ngày Thứ Bảy] }

2325 *buổi chiều mưa đùng tim*

mưa đùng máu

Phạm Công Thiện

Câu này có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.

{ [buổi chiều mưa đùng tim] [mưa đùng máu] }

2326 *Cánh đồng không có tên. Nhưng với tôi và Diên, chẳng có nơi nào là vô danh; chúng tôi nhắc, chúng tôi gọi tên bằng những kỷ niệm mà chúng tôi có trên mỗi cánh đồng. Chỗ chị em tôi trồng cây, chỗ Diên bị rấn cắn, chỗ tôi có kỷ kinh nguyệt đầu tiên . . . Và mai này khi trôi giạt đến một nơi nào khác, nhắc đến cánh đồng này với cái tên của chị, chắc chúng tôi sẽ xôn xang.*

Nguyễn Ngọc Tư

Câu 1 có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [Cánh đồng không có tên.] }

Câu 2 có 4 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Nhưng với tôi và Điền, chẳng có nơi nào là vô danh] [chúng tôi nhắc] [chúng tôi gọi tên bằng những kỷ niệm] (mà chúng tôi có trên mỗi cánh đồng) }

(mà chúng tôi có trên mỗi cánh đồng) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *những kỷ niệm*.

Câu 3 được viết theo thể tỉnh lược. Có thể viết lại như sau:

[Đó là] chỗ chị em tôi trồng cây, [là chỗ] Điền bị rấn cắn, [là chỗ] tôi có kỷ kinh nguyệt đầu tiên . . . \Rightarrow 6 động từ: 3 mệnh đề độc lập và 3 mệnh đề phụ.

{ [Đó là chỗ] (chị em tôi trồng cây) [là chỗ] (Điền bị rấn cắn) [là chỗ] (tôi có kỷ kinh nguyệt đầu tiên . . .) }

Đó = đại từ tỉnh lược, thay thế *những kỷ niệm mà chúng tôi có trên mỗi cánh đồng*.

Câu 4 có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [Và mai này khi trôi giạt đến một nơi nào khác, nhắc đến cánh đồng này với cái tên của chị, chắc chúng tôi sẽ xốn xang.] }

Và mai này khi trôi giạt đến một nơi nào khác, nhắc đến cánh đồng này với cái tên của chị = tỉnh từ nhóm, cho thông tin về *chúng tôi*.

2327 người tù binh trẻ **ăn** **nấm** **độc**
ngừng **thở** **đêm** **qua**
 buổi sáng trời mưa
 bạn bè im lặng **đưa** anh lên đồi
 anh **nằm** đó trên ngọn đồi tranh
 nắng **ôm** anh mây trắng **bay** **qua** **đầu**
 anh **không** **còn** **nằm** **mơ**
thấy cục đường
thấy củ khoai mì

và **thấy** máu anh **chảy** **ướt** những sợi tóc người tình

Bài thơ lược được trên Đường 10, Trại tù binh Phước Long, 1978

Dòng 1-2 có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [người tù binh trẻ (ăn nấm độc) ngừng thở đêm qua] }

(**ăn nấm độc**) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *người tù binh trẻ*.

Dòng 3-4 chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [buổi sáng trời mưa bạn bè im lặng đưa anh lên đồi] }

Dòng 5-6 có 3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập.

{ [anh nằm đó trên ngọn đồi tranh] [nắng ôm anh] [mây trắng bay qua đầu] }

Dòng 7-10 có 5 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 4 mệnh đề phụ.

{ [anh không còn nằm mơ] (**thấy cục đường**) (**thấy củ khoai mì**) (và **thấy máu anh**) (**chảy ướt những sợi tóc người tình**) }

[anh không còn nằm mơ] = mệnh đề độc lập;

(**thấy cục đường**) (**thấy củ khoai mì**) (và **thấy máu anh**) = 3 mệnh đề phụ, cho thông tin về *nằm mơ*;

(**chảy ướt những sợi tóc người tình**) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *máu anh*.

2328 *Nợ bức dư đồ **thử đứng coi**
Sông sông núi núi khéo bìa cười!
Biết bao lực mỗi công vờn vẽ
Sao đến bây giờ **rách** tả tơi?
Tản Đà*

Dòng 2 có 1 động từ tính lược:

*Sông sông núi núi khéo [**là**] bìa cười!*

Dòng 1-2 có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [No bức dư đồ **thử đứng coi**] (sông sông núi núi khéo [**là**] bìa cười!) }

Dòng 3-4 chỉ có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [Biết bao lực mỗi công vờn vẽ, sao đến bây giờ **rách** tả tơi?] }

2329 *Mình sợ ngày ấy, Thị Tường sẽ khác bây giờ. Nuôi tôm có thể nhiều nhà ngói, nhà lầu, có thể nhiều tiện nghi hơn bây giờ. Và vườn dứa cao vợi trong xóm không còn nữa, rặng dứa nước bao bọc ôm ấp con Đầm, nơi cá kè chạy giỡn rượt nhau, con tôm bạc ẩn mình . . . không còn nữa. Con người tự bào chữa, trấn an mình, tại không sống được vào nó nữa rồi, chớ nào muốn làm cho vùng Đầm đánh mất nét duyên dẻ bao đời.
Nguyễn Ngọc Tư. Xa Đầm Thị Tường*

Câu 1 có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Mình sợ] (ngày ấy, Thị Tường sẽ khác bây giờ) }

Câu 2 được viết theo thể tính lược. Có thể viết lại như sau:

*Nuôi tôm có thể [**có**] nhiều nhà ngói, nhà lầu, có thể [**có**] nhiều tiện nghi hơn bây giờ.*

Câu này có 2 động từ tính lược \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.

{ [Nuôi tôm có thể [**có**] nhiều nhà ngói, nhà lầu] [có thể [**có**] nhiều tiện nghi hơn bây giờ] }

Câu 3 có 4 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập và 2 mệnh đề phụ.

{ [Và vườn dừa cao voi trong xóm không còn nữa] [rặng dừa nước bao bọc ôm ấp con Đầm (nơi cá kèo chạy giỡn rượt nhau) (con tôm bạc ăn mình) không còn nữa] }

bao bọc ôm ấp con Đầm = tính từ nhóm, cho thông tin về danh từ *rặng dừa nước*.

Câu 4 có 3 động từ ⇒ 2 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Con người tự bào chữa, trấn an mình, tại không sống được vào nó nữa rồi] [chớ nào muốn làm cho vùng Đầm (đánh mất nét duyên dể bao đời)] }

trấn an mình tại không sống được vào nó nữa rồi = trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *tự bào chữa*.

- 2330 *Thế nhưng nguồn tài nguyên nước phong phú của Việt Nam ngày nay đang cạn kiệt. Hầu hết mọi con sông chảy qua các thành thị đều bị ô nhiễm nặng nề, và được báo chí mô tả là những dòng sông chết, hoặc những dòng sông đang hấp hối.*

Nam Nguyên. *Những dòng sông chết* . . . www.rfa/Vietnamese, 04/28/2007

Câu 1 có 1 động từ ⇒ 1 mệnh đề độc lập.

{ [Thế nhưng nguồn tài nguyên nước phong phú của Việt Nam ngày nay đang cạn kiệt] }

Câu 2 có 3 động từ ⇒ 2 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Hầu hết mọi con sông (chảy qua các thành thị) đều bị ô nhiễm nặng nề] [và [mọi con sông] được báo chí mô tả là những dòng sông chết, hoặc những dòng sông đang hấp hối] }

[mọi con sông] = chủ từ tính lược của động từ *được* . . . *mô tả*;

được . . . mô tả = động từ *mô tả*, thể thụ động;

chết, đang hấp hối = các tính từ, cho thông tin về *những dòng sông*.

- 2331 *Ở Pháp hay ở các thành phố Âu Châu khác, sẽ thấy rất tệ hại, mắc cỡ khi có những hành động như khạc nhổ, vứt rác ở ngoài đường phố. Ở Sài Gòn thì những hành động ấy là bình thường.*

Nguyễn Đạt. *Sài Gòn từ năm 1975 ấy*. www.nguoi-viet.com, 04/27/2007

Câu 1 có 2 động từ ⇒ 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Ở Pháp hay ở các thành phố Âu Châu khác, sẽ thấy rất tệ hại, mắc cỡ] (khi [người ta] có những hành động như khạc nhổ, vứt rác ở ngoài đường phố) }

thấy (cùng nghĩa với *cảm thấy*) = động từ đặc biệt;

rất tệ hại, mắc cỡ = các tính từ, cho thông tin về đại từ tính lược *người ta*, qua động từ đặc biệt *thấy*.

Câu 2 có 1 động từ ⇒ 1 mệnh đề độc lập.

{ [Ở Sài Gòn thì những hành động ấy là quá bình thường] }

- 2332 30 Tháng Tư (1)
 họ đến
 nắng Sài Gòn héo úa
 nắng Sài Gòn xanh xao
 gió ngừng thổi
 con chim ngừng bay
 người đi đường (2)
 người không nhìn nhau
 người đi đường
 nhìn nhau không thấy nhau
 người đi đường
 không nhìn nhau thấy nhau
 thành phố im lìm
 tắt thở
 từ đó (3)
 người vào hư vô
 người đi lên rừng
 người đi lên núi
 người đi lặng lẽ
 người đi âm thầm
 thời gian ngừng trôi
 từ đó (4)
 trẻ thơ mù lòa từ bụng mẹ
 người trẻ bơ vơ
 đi trên cây cầu khỉ
 qua dòng sông lớn
 nhìn nước sông trôi
 không biết ngọn nguồn
 từ đó (5)
 người đi ra biển
 người đi ra biển
 người đi ra biển
 người nằm yên dưới biển
 người trôi giạt phương xa
 trơ trụi
 bơ vơ
 ngơ ngác giữa bến bờ xa lạ
 người chỉ còn lại linh hồn
 Việt Nam
 từ đó (6)
 thời gian ngừng trôi
 quê hương ngừng thở
 trên trái đất người lang thang
 trên quê hương người cũng lang thang

Bài thơ lượm được trên Đường Bolsa, Khu Little Saigon, 1995.

(1) Đoạn này có 5 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 4 mệnh đề phụ.

{ [30 Tháng Tư họ đến] (nắng Sài Gòn héo úa) (nắng Sài Gòn xanh xao) (gió ngừng thổi) (con chim ngừng bay) }

(nắng Sài Gòn héo úa) (nắng Sài Gòn xanh xao) (gió ngừng thổi) (con chim ngừng bay) = 4 mệnh đề phụ, cho thông tin về *họ đến*.

(2) Đoạn này có 4 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập.

{ [người đi đường người không nhìn nhau] [người đi đường nhìn nhau không thấy nhau] [người đi đường không nhìn nhau thấy nhau] [thành phố im lìm tắt thở] }

(3) Đoạn này có 6 động từ \Rightarrow 6 mệnh đề độc lập.

{ [từ đó người vào hư vô] [người đi lên rừng] [người đi lên núi] [người đi lãng lữ] [người đi âm thầm] [thời gian ngừng trôi] }

(4) Đoạn này có 4 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập.

{ [từ đó trẻ thơ mù lòa từ bụng mẹ] [người trẻ bơ vơ đi trên cây cầu khỉ qua dòng sông lớn] [nhìn nước sông trôi] [không biết ngon ngon] }

(5) Đoạn này có 6 động từ \Rightarrow 6 mệnh đề độc lập.

{ [từ đó người đi ra biển] [người đi ra biển] [người đi ra biển] [người nằm yên dưới biển] [người trôi giạt phương xa] [trơ trui bơ vơ ngơ ngác giữa bến bờ xa lạ người chỉ còn lại linh hồn Việt Nam] }

(6) Đoạn này có 4 động từ \Rightarrow 4 mệnh đề độc lập.

{ [từ đó thời gian ngừng trôi] [quê hương ngừng thở] [trên trái đất người lang thang] [trên quê hương người cũng lang thang] }

2333 *Trèo lên cây bưởi hái hoa;*

Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.

Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc;

Em có chồng rồi, anh tiếc lắm thay!

Ca dao

Trèo lên . . . [để] hái, Bước xuống . . . [để] hái = 2 động từ nhóm;

nở ra, có chồng, tiếc = 3 động từ.

Câu đầu có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.

{ [[Anh trèo lên cây bưởi [để] hái hoa] [anh bước xuống vườn cà [để] hái nụ tầm xuân] }

Câu sau có 3 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc] [Em có chồng rồi] ([nên] anh tiếc lắm thay) }

- 2334 Tôi đã đến Paris phồn hoa tráng lệ. (1)
 Đi dưới trời tuyết lạnh, (2)
 Tôi ngẩn ngơ từng góc phố con đường.
 Sao tôi thấy cảnh thanh bình xa lạ (3)
 Từng đàn chim quanh quẩn dưới chân người.
 Cuộc sống nơi đây tôi nào có biết (4)
 Nhưng nhận ra ngay qua những nụ cười.
 Ở nơi đó tôi thấy rất nhiều khác lạ (5)
 So với điều người ta dạy cho tôi.
 Và từ đó hồn tôi bỗng “Cửa Mở”
 Tôi khóc thầm cho dân tộc của tôi.
 Hỡi nhân loại! Hãy giùm tôi mở cửa, (6)
 Bao nhiêu người đang ngu muội lầm than
 Trong địa ngục khổng lồ không cửa sổ.
 Trần Việt Phương. Địa ngục không cửa sổ. Hà Nội, 1972.

- (1) Câu này có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
 {[Tôi đã đến Paris phồn hoa tráng lệ]}
- (2) Câu này có 1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.
 {[Đi dưới trời tuyết lạnh, tôi ngẩn ngơ từng góc phố con đường]}
Đi dưới trời tuyết lạnh = tính từ nhóm, cho thông tin về *tôi*.
- (3) Câu này có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
 {[Sao tôi thấy cảnh thanh bình xa lạ] (từng đàn chim **quanh quẩn** dưới chân người)}
- (4) Câu này có 2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề độc lập.
 {[Cuộc sống nơi đây tôi nào có biết] [nhưng **nhận ra** ngay qua những nụ cười]}
- (5) Câu này có 4 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
 {[Ở nơi đó tôi **thấy** rất nhiều khác lạ so với điều] (người ta **dạy** cho tôi) [Và từ đó hồn tôi bỗng “**Cửa Mở**”] [**tôi** **khóc** thầm cho dân tộc của tôi]}
- (6) Câu này có 2 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.
 {[**Hỡi nhân loại! Hãy giùm tôi mở cửa**] ([vì] bao nhiêu người đang **ngu muội lầm than** trong địa ngục khổng lồ không cửa sổ)}
- [**Hỡi nhân loại! Hãy giùm tôi mở cửa**] = mệnh đề độc lập;
 (bao nhiêu người **đang ngu muội lầm than** trong địa ngục khổng lồ không cửa sổ) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Hãy giùm tôi mở cửa*.

2.4 C â u h ỏ i

Trong Tiếng Việt, câu hỏi là một câu bình thường – xác định hay phủ định – được thêm các trợ từ, hoặc chỉ cần đánh dấu hỏi (?), là đủ.

1

Câu hỏi thuộc loại **PHẢI** hay **KHÔNG**

Câu hỏi thuộc loại này có thể có 1 trong 4 cấu trúc sau đây.

- (1) Câu bình thường ?
- (2) Câu bình thường + **trợ từ?**
- (3) **Trợ từ** + Câu bình thường?
- (4) **Trợ từ** + Câu bình thường + **trợ từ?**

Có nhiều cách đặt câu hỏi, như sau (chữ màu xanh là **trợ từ**).

Câu hỏi xác định

- (1) Cô ấy đi học?
- (2) Cô ấy đi học **phải không?**
- (3) **Phải** cô ấy đi học?
Có phải cô ấy đi học?
Có đúng là cô ấy đi học?
- (4) **Phải** cô ấy đi học **không?**
Có phải cô ấy đi học **không?**
Có đúng là cô ấy đi học **không?**

Câu hỏi xác định nghi ngờ

- Cô ấy đi học **chăng?**
 Cô ấy đi học **à?**
Phải chăng cô ấy đi học?

Câu hỏi phủ định

- (1) Cô ấy không đi học?
- (2) Cô ấy không đi học **phải không?**
- (3) **Phải** cô ấy không đi học?
Có phải cô ấy không đi học?
Có đúng là cô ấy không đi học?
- (4) **Phải** cô ấy không đi học **không?**
Có phải cô ấy không đi học **không?**
Có đúng là cô ấy không đi học **không?**

Câu hỏi phủ định nghi ngờ

- Cô ấy không đi học **chăng?**
 Cô ấy không đi học **à?**
Phải chăng cô ấy không đi học?

Câu hỏi xác định

Cô ấy đi học?

Cô ấy đi học **phải không?**

Phải cô ấy đi học?

Có phải cô ấy đi học?

Có đúng là cô ấy đi học?

Phải cô ấy đi học **không?**

Có phải cô ấy đi học **không?**

Có đúng là cô ấy đi học **không?**

Câu trả lời chung

Phải/ Vâng/ Đúng vậy, [cô ấy đi học.]*

Không/ Không phải, [cô ấy **không** đi học.]

(XÁC ĐỊNH)

(PHỦ ĐỊNH)

Ghi chú * Câu trong dấu [...] có thể tỉnh lược, nghĩa là không cần nói hay viết ra.

Câu hỏi xác định nghi ngờ

Cô ấy đi học **chăng?**

Cô ấy đi học **à?**

Phải chẳng cô ấy đi học?

Câu trả lời chung

Có lẽ đúng/ Có lẽ vậy.

Có lẽ không đúng/ Có lẽ không phải vậy.

Không biết có đúng không.

(XÁC ĐỊNH)

(PHỦ ĐỊNH)

(TRUNG TÍNH)

Câu hỏi phủ định

Cô ấy không đi học?

Cô ấy không đi học **phải không?**

Phải cô ấy không đi học?

Có phải cô ấy không đi học?

Có đúng là cô ấy không đi học?

Phải cô ấy không đi học **không?**

Có phải cô ấy không đi học **không?**

Có đúng là cô ấy không đi học **không?**

Câu trả lời chung

Phải/ Vâng/ Đúng vậy, [cô ấy không đi học.]

Không/ Không phải, [cô ấy đi học.]

(XÁC ĐỊNH)

[PHỦ ĐỊNH]

Câu hỏi phủ định nghi ngờ

Cô ấy không đi học **chăng?**

Cô ấy không đi học **à?**

Phải chẳng cô ấy không đi học?

Câu trả lời chung

Có lẽ đúng/ Có lẽ vậy.

Có lẽ không đúng/ Có lẽ không phải vậy.

Không biết có đúng không.

(XÁC ĐỊNH)

(PHỦ ĐỊNH)

(TRUNG TÍNH)

2**Câu hỏi thuộc loại CÓ hay KHÔNG**

Câu hỏi thuộc loại này có 1 trong 4 cấu trúc sau đây.

- (1) Câu bình thường?
- (2) Chủ từ + **trợ từ** + động từ + túc từ + **trợ từ?**
- (3) Chủ từ + động từ + túc từ + **trợ từ?**
- (4) Chủ từ + động từ + túc từ + **chủ động?**

Câu hỏi xác định

- (1) Cô uống cà phê?
- (2) Cô **có** uống cà phê **không?**
- (3) Cô uống cà phê **không?**
- (4) Cô uống cà phê **nhé** *?

Câu hỏi phủ định

- Cô không hút thuốc?
- Cô không hút thuốc **à?**

Ghi chú * Chữ đệm: **nhé** (miền Bắc), **hỉ** (Miền Trung), **nha** (Miền Nam).

Câu hỏi xác định

- Cô uống cà phê?
- Cô **có** uống cà phê **không?**
- Cô uống cà phê **không?**
- Cô uống cà phê **nhé?**

Câu trả lời chung

- Vâng/ Dạ**, [tôi uống cà phê]. **Cám ơn.** (XÁC ĐỊNH)
- Không**, [tôi **không** uống cà phê]. **Cám ơn.** (PHỦ ĐỊNH)

Câu hỏi phủ định

- Cô không hút thuốc?
- Cô không hút thuốc **à?**

Câu trả lời chung

- Vâng/ Dạ**, tôi **không** hút thuốc. (XÁC ĐỊNH)
- Tôi **có** hút thuốc. (PHỦ ĐỊNH)

Cái khác nhau về văn phạm trong câu hỏi của Tiếng Việt, so với câu hỏi của Tiếng Anh hay Tiếng Pháp là,

- **Câu hỏi Tiếng Việt** vẫn theo cách *viết xuôi* như câu bình thường;
- **Câu hỏi Tiếng Anh** cần một *helping verb/ auxiliary verb* (*to do, to have, to be*), và *helping verb* luôn luôn đứng trước chủ từ, nghĩa là *viết ngược*, so với câu bình thường;
- **Câu hỏi Tiếng Pháp** cũng theo cách *viết ngược*, nghĩa là động từ luôn luôn đứng trước chủ từ.

Trong khi Tiếng Anh và Tiếng Pháp có cách hỏi và cách trả lời theo một số thể cách nhất định, Tiếng Việt có quá nhiều cách hỏi và cách trả lời, và thường không theo một thể cách nhất định. Trên đây là một số ví dụ về câu hỏi và câu trả lời thường dùng. Người Việt còn nhiều cách hỏi và cách trả lời khác nữa, thường được dùng trong lời nói, có thể được coi là không chánh thức (informal).

Dưới cái nhìn của người nước ngoài học Tiếng Việt, có lẽ Tiếng Việt là một ngôn ngữ khá rắc rối, vì không có nhiều chuẩn mực chắc chắn như Tiếng Anh hay Tiếng Pháp. Và có lẽ, đó vừa là một khuyết điểm mà cũng vừa là một ưu điểm của Tiếng Việt, làm cho Người Việt cảm thấy tự do trong cách nói và viết Tiếng Việt, hơn là các ngôn ngữ có nhiều chuẩn mực, như Tiếng Anh hay Tiếng Pháp. Bởi vậy, người ta thấy Người Việt viết Tiếng Việt khá lợm lợm, nhưng cũng khó “bắt lỗi” về văn phạm.

3

Câu hỏi được dùng với các đại từ và trạng từ

- ai
- gì • cái gì
- ở đâu
- lúc nào
- tại sao
- ra sao
- bao lâu
- bao xa • bao nhiêu

Các chữ dùng đặt câu hỏi trên đây luôn luôn đứng ở vị trí tương ứng với các đại từ, danh từ, trạng từ, hay tính từ, trong câu bình thường.

ai/ người nào

Cô ấy vừa mới chưng hoa ở phòng khách.

***Ai/ người nào** vừa mới chưng hoa ở phòng khách?*

Cô ấy đưa quyển sách cho **người chị**.

*Cô ấy đưa quyển sách cho **ai**?*

gì/ nào

Cô ấy thích môn **lịch sử nghệ thuật**.

*Cô ấy thích môn **gì/ nào**?*

cái gì/ việc gì

Một tai nạn xe cộ đã xảy ra.

***Cái gì/ việc gì** đã xảy ra?*

Đã xảy ra **một tai nạn xe cộ**.

*Đã xảy ra **cái gì/ việc gì**?*

ở đâu/ chỗ nào

Một tai nạn xe cộ đã xảy ra **ở đường Bolsa**.

*Tai nạn xe cộ đã xảy ra **ở đâu/ chỗ nào**?*

Ở đường Bolsa đã xảy ra một tai nạn xe cộ.

***Ở đâu/ chỗ nào** đã xảy ra tai nạn xe cộ?*

lúc nào/ khi nào/ bao giờ

Cô ấy đi ra khu Bolsa **lúc 9 giờ**.

Cô ấy đi ra khu Bolsa **lúc nào/ khi nào/ bao giờ?**

Tháng Sáu tới đây, cô ấy sẽ đi Canada.

Lúc nào/ khi nào/ bao giờ cô ấy sẽ đi Canada?

tại sao/ vì sao

Cô ấy thích bơi lội **vì môn thể thao này làm cho thân thể cân đối**.

Cô ấy thích bơi lội, **tại sao/ vì sao?**

Vì bơi lội làm cho cơ thể cân đối, cô ấy thích môn thể thao này.

Tại sao/ vì sao cô ấy thích môn thể thao này?

ra sao/ thế nào/ như thế nào

Cô ấy học hành **chăm chỉ**.

Cô ấy học hành **ra sao/ thế nào/ như thế nào?**

Đi học đều, học bài, và làm bài tập ở nhà, là học hành chăm chỉ.

Ra sao/ thế nào/ như thế nào là học hành chăm chỉ?

bao lâu

Ba năm nữa cô ấy sẽ học xong ngành thiết kế thời trang.

Bao lâu nữa cô ấy sẽ học xong ngành thiết kế thời trang?

Mỗi ngày cô ấy phải làm việc **4 giờ**.

Mỗi ngày cô ấy phải làm việc **bao lâu?**

bao xa

Từ nhà đến trường, cô ấy phải lái xe **12 miles**

Từ nhà đến trường, cô ấy phải lái xe **bao xa?**

Còn **5 miles** nữa cô ấy sẽ đến trường.

Còn **bao xa** nữa cô ấy sẽ đến trường?

bao nhiêu

Cái áo này giá **21 dollars**.

Cái áo này giá **bao nhiêu?**

24 học sinh có mặt trong lớp ngày hôm nay.

Bao nhiêu học sinh có mặt trong lớp ngày hôm nay?

2.5 P h é p s o s á n h

Có 4 phép so sánh:

- bằng
- kém
- hơn
- tốt bực

BẰNG	tính từ/ trạng từ/ động từ	+ bằng
KÉM	tính từ/ trạng từ/ động từ	+ không bằng/ kém/ thua
	không + tính từ/ trạng từ/ động từ	+ bằng
	kém/ ít + tính từ	+ hơn
HƠN	tính từ/ trạng từ/ động từ	+ hơn
TỐT BỰC	tính từ/ trạng từ	+ hơn hết/ nhất

So sánh bằng

- Cô ấy **đẹp bằng** người chị. (tính từ + **bằng**)
 Cô ấy **cao nhanh bằng** người chị. (trạng từ + **bằng**)
 Cô ấy **học bằng** người chị. (động từ + **bằng**)

So sánh kém

- Cô ấy **đẹp không bằng** người chị. (tính từ + **không bằng**)
 Cô ấy **đẹp kém** người chị. (tính từ + **kém**)
 Cô ấy **đẹp thua** người chị. (tính từ + **thua**)
 Cô ấy **không đẹp bằng** người chị. (**không** + tính từ + **bằng**)
- Cô ấy **kém đẹp hơn** người chị. (**kém** + tính từ + **hơn**)
 Cô ấy **ít đẹp hơn** người chị. (**ít** + tính từ + **hơn**)
- Cô ấy **đi dịu dàng không bằng** người chị. (trạng từ + **không bằng**)
 Cô ấy **đi dịu dàng kém** người chị. (trạng từ + **kém**)
 Cô ấy **đi dịu dàng thua** người chị. (trạng từ + **thua**)
 Cô ấy **đi không dịu dàng bằng** người chị. (**không** + trạng từ + **bằng**)
 Cô ấy **đi kém dịu dàng hơn** người chị. (**kém** + trạng từ + **hơn**)
 Cô ấy **đi ít dịu dàng hơn** người chị. (**ít** + trạng từ + **hơn**)
- Cô ấy **làm không bằng** người chị. (động từ + **không bằng**)
 Cô ấy **làm kém** người chị. (động từ + **kém**)
 Cô ấy **làm thua** người chị. (động từ + **thua**)
 Cô ấy **không làm bằng** người chị. (**không** + động từ + **bằng**)
 Cô ấy **kém thông minh hơn** người chị. (**kém** + tính từ + **hơn**)
 Cô ấy **ít thông minh hơn** người chị. (**ít** + tính từ + **hơn**)

So sánh hơn

Cô ấy đẹp hơn người chị.	(tính từ + hơn)
Cô ấy học nhanh hơn người chị.	(trạng từ + hơn)
Cô ấy học hơn người chị.	(động từ + hơn)

So sánh tốt bậc

Cô ấy đẹp hơn hết trong các chị em.	(tính từ + hơn hết)
Cô ấy đẹp nhất trong các chị em.	(tính từ + nhất)
Cô ấy học giỏi hơn hết trong các chị em.	(trạng từ + hơn hết)
Cô ấy học giỏi nhất trong các chị em.	(trạng từ + nhất)

G h i c h ú Trong thơ, để chỉ sự so sánh tốt bậc, có khi người ta dùng những cách nói khác hơn công thức kể trên.

2501 *Cung thương lâu bạc ngũ âm,
Nghề riêng **ăn đứt** hồ cầm một chương.*
Nguyễn Du
ăn đứt có nghĩa là *hơn hết* (so sánh tốt bậc).

2502 *Thửa công đức ấy **ai bằng?**
Túc khiên đã rửa láng láng sạch rồi.*
Nguyễn Du
ai bằng có nghĩa là *không có người nào bằng* (so sánh tốt bậc).

2503 *Thực là tài tử giai nhân,
Châu Trần còn có Châu Trần **nào hơn?***
Nguyễn Du
Châu Trần ám chỉ một cặp vợ chồng;
nào hơn có nghĩa là *không có cặp vợ chồng nào hơn* (so sánh tốt bậc).

2504 *Phong tư tài mạo **tuyệt vời**
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.*
Nguyễn Du
tuyệt vời có nghĩa là *không ai bằng* (so sánh tốt bậc).

2505 *Gần miền có một họ Vương
Tên là Tử Trục, văn chương **tốt đời**.*
Nguyễn Đình Chiểu
tốt đời có nghĩa là *hơn hết mọi người*: so sánh tuyệt đối.

Người ta thấy **phép so sánh** trong Tiếng Việt, tương tự như **câu hỏi**, khá rắc rối, vì có quá nhiều thể cách, và không theo một số chuẩn mực chắc chắn và cố định, như trong Tiếng Anh và Tiếng Pháp.

2.6 Chấm câu

Văn phạm là môn học để viết *đúng*, và *chính xác*, một ngôn ngữ. *Đúng* có nghĩa là không đi ra ngoài các định luật của văn phạm. *Chính xác* có nghĩa là, một câu viết không gây ra hiểu lầm hoặc hiểu sai. Nói khác đi, một câu viết là chính xác khi nào nó không thể được hiểu *nhiều hơn một nghĩa*. Cách chấm câu tạo mạch lạc cho ngôn ngữ, và do đó, góp phần rất quan trọng cho tính chất chính xác của ngôn ngữ.

Có tất cả 15 dấu chấm câu và ký hiệu dùng cho chữ viết.

1 Dấu chấm {.}

1 trường hợp.

1.1

Đặt ở cuối câu để chấm dứt một câu.

Bây giờ là mùa đông.

Năm nay, người dân California phải khốn đốn vì điện và khí đốt đột ngột lên giá gấp nhiều lần.

*Mỗi năm hoa đào nở,
Lại thấy ông đồ già
Bày mực Tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.*

Vũ Đình Liên

*Lũ trẻ con, ngắm mãi bức tranh gà,
Quên cả chị bên đường đang đứng đợi.*

Đoàn Văn Cừ

*Trời nóng băm bốn độ,
Đèn sao khắp để đô.*

Nam Trân

*Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.*

Ca dao

Hồi lâu, hai người buông nhau ra.

Thạch Lam

2 Dấu chấm phẩy { ; }

3 trường hợp.

2.1

Đặt giữa các mệnh đề độc lập trong một câu.

Huế thì trầm lặng; Sài Gòn thì náo nhiệt.

Đứa con trai nhỏ đã ngủ; đứa con trai lớn đã đi làm; đứa con gái đang học bài; người mẹ đang nằm nghỉ trên ghế dài.

Thanh minh trong tiết tháng ba.

Lễ là tảo mộ; hội là đạp thanh.

Nguyễn Du

Người ta đi cấy lấy công;

Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.

Ca dao

2.2

Vẫn dùng dấu chấm phẩy trong trường hợp hai mệnh đề độc lập nối nhau bằng một liên từ phối hợp: *tuy nhiên, cũng vậy, mặc dù thế...*

Hôm nay, cô ấy không đi mua sắm được; tuy nhiên, cô ấy vẫn vui vẻ.

2.3

Để rút ngắn một chuỗi mệnh đề độc lập tương đương, và có cùng một chủ từ.

Thay vì viết,

Cô ấy đã từng sống ở Sài Gòn, Việt Nam; cô ấy đã từng sống ở Paris, Pháp; cô ấy đã từng sống ở Hamburg, Đức; cô ấy đã từng sống ở Rome, Ý.

dùng dấu chấm phẩy để rút ngắn, như sau:

Cô ấy đã từng sống ở Sài Gòn, Việt Nam; Paris, Pháp; Hamburg, Đức; Rome, Ý.

Nói chung, **dấu chấm phẩy { ; }** tương đương với **dấu chấm { . }**.

Trường hợp muốn cho thấy các ý có dính dáng ít nhiều với nhau, người ta viết gom nhiều mệnh đề độc lập trong một câu, và nối chúng với nhau bằng dấu chấm phẩy.

Con cóc ở trong hang; con cóc nhảy ra; con cóc ngồi đó; con cóc nhảy đi.

Trường hợp không muốn cho thấy các ý có dính dáng với nhau, người ta viết từng câu riêng lẻ, và nối bằng dấu chấm.

Con cóc ở trong hang. Con cóc nhảy ra. Con cóc ngồi đó. Con cóc nhảy đi.

3 Dấu ba chấm { . . . }

5 trường hợp.

3.1

Đặt ở cuối câu, ba chấm có nghĩa là *và còn nữa* hoặc *và có thể còn nữa*.

Chữ quốc ngữ được sáng tạo bởi một số giáo sĩ, gồm có Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý...

3.2

Đặt ở giữa hay cuối câu để *bỏ lửng những chữ hay ý được hiểu ngầm*, hoặc *không muốn nói rõ*.

Tháng này cháu định trả tiền cho Bác, nhưng thật tình, cháu kẹt quá...

Rơi rơi... diu diu rơi rơi...

Trăm muôn giọt nhẹ nổi lời vu vơ...

Huy Cận

Mắt ghen nhìn thấu dạ;

Môi khô hết nín lời...

Chân dờ, tay muộn rã...

Kẻ khuất... kẻ trông vời...

Xuân Diệu

3.3

Để diễn tả một lời nói hay ý nghĩ *ngập ngừng*.

– Anh... anh cầm lấy cái này mà ăn.

– Lan, em Lan...

– Ờ... ờ...

– Cô Nga...

– Thế còn cuốn này, ông...

– Ồ may quá! Rồi nàng xin chữ ký của chàng để trên cuốn sách, sẽ vụng về lúng túng một cách đáng yêu, khen chàng là nhà văn... có tài.

Trích văn Thạch Lam

3.4

Trường hợp *không muốn viết rõ một chữ vì lý do cấm kỵ*, hoặc không muốn cho trẻ con đọc được, người ta chỉ viết chữ cái đầu, và đặt ba chấm sau chữ cái ấy.

Sáng trắng vằng vặc,

Vác c... đi chơi,

Gặp đàn vịt trời,

Giương cung anh bắn.

Ca dao

*Con gái mười bảy mười ba
Đêm nằm với mẹ chuột tha mắt l . . .*
Ca dao

3.5

Đặt ở đầu câu, để *khởi phải nhắc lại câu hay đoạn văn trước.*

*. . . Bao cảnh ấy trong trí tôi hiển hiện,
Nổi bật lên trước mắt nhắm lò đờ
Mỗi khi thềm xa lạ, tôi ngòi mơ
Và mở cửa thả hồn đi du lịch.*
Xuân Tâm

4 Dấu phẩy {,}**9 trường hợp.****4.1**

Để nối một chuỗi chữ/nhóm chữ tương đương, đứng kế tiếp nhau.

- Trước chữ/ nhóm chữ cuối cùng, và sau dấu phẩy, có thêm một liên từ phối hợp (coordinating conjunction):

Người Canada hiền hòa, và nhân ái.

Người Canada hiền hòa, nhân ái, và trọng pháp.

Làm việc nhiều, ăn uống giản dị, và tôn trọng giờ giấc, là những đức tính tốt của Người Mỹ.

- Trường hợp đặc biệt, trong văn chương, để tạo tính chất mạnh mẽ cho mạch văn,

(1) có thể bỏ liên từ phối hợp:

*Hỡi gã cộng quân sốt, rét, đói,
Xích lời nguyên sinh Bắc, tử Nam.*

Tô Thùy Yên. *Chiều trên phá Tam Giang*, 1972.

*Sầu thu lên vút, song song
Với cây hiu quạnh, với lòng quạnh hiu.*

Huy Cận

*Bọn con trai mặt mày coi hớn hờ,
Quần lụa chùng, nón dứa, áo sa huê.*

Đoàn Văn Cừ

(2) có thể lặp lại liên từ phối hợp:

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều

Và non nước, và cây, và cỏ rặng.

Xuân Diệu

(3) có thể chỉ dùng liên từ phối hợp, và bỏ các dấu phẩy:

Hoa lan và hoa mai và hoa hồng là các loại hoa ưa thích của cô ấy.

Hoa lan hay hoa mai hay hoa hồng cũng là loại hoa ưa thích của cô ấy.

▲ Đặt dấu phẩy trực tiếp giữa các mệnh đề độc lập, là sai văn phạm.

Mùa đông thì tuyết rơi giá lạnh, mùa hè thì nắng cháy da. (SAI)

Cô ấy đói, cô ấy không chịu ăn. (SAI)

Có thể dùng **dấu phẩy** để ngăn cách các mệnh đề độc lập ở trước, và dùng **dấu phẩy + một liên từ phối hợp** đặt trước mệnh đề độc lập cuối cùng:

Mùa đông thì tuyết rơi giá lạnh, và mùa hè thì nắng cháy da. (ĐÚNG)

Cô ấy đói, nhưng cô ấy không chịu ăn. (ĐÚNG)

Con cóc ở trong hang, con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó, rồi con cóc nhảy đi. (ĐÚNG)

4.2

Có thể dùng **dấu phẩy** để nối các mệnh đề, trong các điều kiện:

- Trường hợp một câu chỉ gồm có các *mệnh đề độc lập*, các mệnh đề ở trước được nối bằng dấu phẩy, nhưng mệnh đề cuối cùng phải được nối bằng **dấu phẩy + một liên từ phối hợp**.

Có 7 liên từ phối hợp cần có dấu phẩy đứng trước:

VÀ, NHƯNG, HOẶC, HOẶC KHÔNG, CÒN, RỒI, NHƯ VẬY.

Đứa con trai nhỏ đã ngủ, đứa con trai lớn đã đi làm, đứa con gái đang học bài, và người mẹ đang nằm nghỉ trên ghế dài.

Đứa trẻ chạy nhảy trên thảm cỏ, vui chơi trong công viên, rồi trở lại với người mẹ đang ngồi đợi.

Cô ấy đói, nhưng cô ấy không chịu ăn. Hôm nay cô chịu ăn, và cô đã khỏe lại.

- Trường hợp *một hay nhiều mệnh đề phụ* đứng trước mệnh đề độc lập, dấu phẩy được đặt giữa mệnh đề phụ và mệnh đề độc lập, và giữa các mệnh đề phụ.

{(Khi đứa con trai nhỏ đã ngủ), [người mẹ nằm nghỉ trên ghế dài.] }

{(Khi đứa con trai nhỏ đã ngủ), (đứa con trai lớn đã đi làm), (và đứa con gái đang học bài), [người mẹ mới có thời gian nghỉ ngơi.] }

4.3

Khi một câu mở đầu bằng một tĩnh từ/ tĩnh từ nhóm, hoặc trạng từ/ trạng từ nhóm, hoặc túc từ/ túc từ nhóm, đặt dấu phẩy sau chữ/ nhóm chữ ấy.

*Dưới dòng, nước chảy trong veo;
Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thướt tha.*

Nguyễn Du

Nếu viết xuôi, sẽ không có dấu phẩy:

*Nước chảy trong veo dưới dòng;
Bóng chiều thướt tha bên cầu tơ liễu.*

Lơ thơ, tơ liễu buông mành. . .

Nguyễn Du

Nếu viết xuôi, sẽ không có dấu phẩy.

Tơ liễu buông mành lơ thơ. . .

Trước ngày về Việt Nam, cô ấy cảm thấy buồn vui lẫn lộn.

Nếu viết xuôi, sẽ không có dấu phẩy:

Cô ấy cảm thấy buồn vui lẫn lộn trước ngày về Việt Nam.

Bình tĩnh, đứa trẻ đứng dậy sau khi bị té.

Năm mãi không ngủ được, Ngọc liền dậy đi bách bộ ngoài hiên.

Khái Hưng

Mắt rung mờ, kỹ nữ thấy sông trôi. . .

Xuân Diệu

4.4

Vài liên từ phối hợp cần có dấu phẩy ở sau:

Chữ quốc ngữ dễ học. Do đó, tỷ lệ người mù chữ ở Việt Nam chỉ có 6%.

Người già thường bị bệnh Alzheimer. Tuy nhiên, nếu tiếp tục làm việc bằng trí óc, họ có thể thoát khỏi bệnh này.

4.5

Khi một chữ/ nhóm chữ được dùng để cho thông tin về một chữ nào đó trong câu, chữ/ nhóm chữ ấy phải được đặt giữa hai dấu phẩy, hoặc giữa dấu phẩy và dấu chấm cuối câu.

Bill Gates, chủ tịch Microsoft, đã giúp đỡ các sinh viên thiếu số rất nhiều bằng quỹ học bổng 2 tỷ dollars trong 20 năm.

chủ tịch Microsoft là tĩnh từ, cho thông tin về *Bill Gates*.

Các công nhân, mệt mỏi và đói, đang đi nhanh về phòng ăn.

mệt mỏi và đói là tĩnh từ nhóm, cho thông tin về *Các công nhân*.

Cô gái ấy, học hành rất siêng năng, chắc chắn sẽ được điểm cao.

học hành rất siêng năng là tính từ, cho thông tin về *Cô gái ấy*.

Tỷ lệ người mù chữ ở Hongkong khá cao, 19%.

19% là tính từ, cho thông tin về *Tỷ lệ người mù chữ ở Hongkong*.

4.6

Để dẫn lời nói.

- Để cho thấy lời nói trực tiếp, nếu người nói để ở *đầu câu*, người ta đặt dấu phẩy trước câu nói, và dấu chấm cuối câu nằm *bên trong* dấu ngoặc kép:

Cậu bé nói, “Con muốn Bố mua cho con một trái banh.”

Nếu người nói để ở *cuối câu*, người ta đặt dấu phẩy ở cuối câu nói, và *bên trong* dấu ngoặc kép:

“Con muốn Bố mua cho con một trái banh,” cậu bé nói.

- Để trích dẫn, người ta có thể không dùng dấu phẩy, mà dùng dấu hai chấm {:}:

John Dewey viết: “Học không phải là chuẩn bị cho đời sống; học chính là đời sống.”

4.7

Có khi dấu phẩy được dùng để tạo tác dụng *làm nổi bật* một hay nhiều ý nào đó trong một câu.

Văn phạm là môn học để nói và viết đúng và chính xác một ngôn ngữ.

Văn phạm là môn học để nói và viết đúng, và chính xác, một ngôn ngữ.

Trong câu sau, để làm nổi bật ý **chính xác**, người viết đã dùng dấu phẩy để ngăn cách chữ này.

Lần đầu tiên chàng nhìn thấy thân thể của nàng cân đối và tuyệt đẹp; chàng ngắm nhìn nàng ngây ngất.

Lần đầu tiên, chàng nhìn thấy thân thể của nàng, cân đối và tuyệt đẹp; chàng ngắm nhìn nàng, ngây ngất.

Trong câu sau, để làm nổi bật các ý **lần đầu tiên, cân đối và tuyệt đẹp**, và **ngây ngất**, người viết đã dùng dấu phẩy để ngăn cách các chữ ấy.

4.8

Để cho rõ ý, và tránh hiểu lầm.

Ở California, các trận động đất mà người ta sợ sẽ xảy ra, đã xảy ra.

To err is human; to forgive, divine.

(Sai lầm là của con người; tha thứ, của thánh thần.)

Câu trên được viết tắt, vì có chữ **is = là**, ở thể tính lược. Viết đầy đủ, sẽ là:

To err is human; to forgive [is] divine.

(Sai lầm là của con người; tha thứ [là] của thánh thần.)

human, divine là các *adjectives*. Nếu câu viết tắt trên đây không có dấu phẩy, **to forgive divine** là một tập hợp chữ không có *động từ hoạt động* (main verb), thì không phải là một mệnh đề, và như vậy, là sai văn phạm.

▲ Đặc biệt, dấu phẩy được dùng nhiều nhưt trong chữ viết, và cũng có nhiệm vụ quan trọng nhưt về văn phạm, và về thẩm mỹ. Đối với ngôn ngữ không biến dạng, như Tiếng Việt, để tránh hiểu lầm, trong một câu, người ta có thể dùng nhiều dấu phẩy hơn, so với các ngôn ngữ biến dạng.

Ngoài các trường hợp thông thường trên đây, người ta có thể dùng dấu phẩy một cách rất linh động và tự do, để tạo tác dụng đặc biệt, hay ma lực, cho chữ nghĩa, hoặc để mang lại cho chữ nghĩa một tiếng nói mới.

Của một đời em vẫn để, dành.

Du Tử Lê

4.9

Dùng dấu phẩy để thay thế một đại từ.

Ví dụ, câu Tiếng Anh sau đây có thể được dịch ra Tiếng Việt bằng hai cách.

The young man is Bäkotawä, the guide who abandoned me in the headwaters of the Macava River when I made first contact with Sibarariwä's group.

Napoleon A. Chagnon. *Yanomamö*

(1) Dùng đại từ mà:

Chàng trai là Bäkotawä, người dẫn đường mà đã bỏ rơi tôi ở đầu nguồn Sông Macava khi tôi tiếp xúc lần đầu với nhóm Sibarariwä.

(2) Chỉ dùng dấu phẩy:

Chàng trai là Bäkotawä, người dẫn đường, đã bỏ rơi tôi ở đầu nguồn Sông Macava, khi tôi tiếp xúc lần đầu với nhóm Sibarariwä.

Tiếng Anh có rất nhiều đại từ, được dùng trong những trường hợp khác nhau, như *that, which, who, whom, where, what, when, as, but*. Thay vì dịch bằng đại từ mà, có thể dùng dấu phẩy để thay thế đại từ mà, trong một số trường hợp.

Certainly the Dani men with whom I talked claimed that they observe the postpartum sexual abstinence, and although they had no way to say “five years,” they indicated it by showing a child about that age as representing the length of the abstinence.

(1) Dùng đại từ *mà*:

Chắc chắn những người đàn ông Dani mà tôi đã trò chuyện đã nhận rằng họ tuân theo sự kiêng cử việc vợ chồng sau khi sanh, và mặc dầu họ không biết nói “năm năm,” họ cho thấy điều đó bằng cách chỉ một đứa trẻ vào khoảng tuổi ấy như một cách diễn tả khoảng thời gian của sự kiêng cử.

(2) Chỉ dùng dấu phẩy:

Chắc chắn những người đàn ông Dani, tôi đã trò chuyện, đã nhận rằng họ tuân theo sự kiêng cử việc vợ chồng sau khi sanh, và mặc dầu họ không biết nói “năm năm,” họ cho thấy điều đó bằng cách chỉ một đứa trẻ vào khoảng tuổi ấy như một cách diễn tả khoảng thời gian của sự kiêng cử.

5 Dấu ngoặc vuông { [] }

1 trường hợp

5.1

Dấu ngoặc vuông dùng để *chứa những gì được tỉnh lược*, có thể là một chữ, một nhóm chữ, một câu, hay một đoạn văn.

- Trường hợp tỉnh lược ngắn, chữ tỉnh lược được viết trong ngoặc vuông.

*thà như giọt mưa
vỡ trên tượng đá.*
Nguyễn Tất Nhiên

Chủ từ tỉnh lược:
*[ta] thà như giọt mưa
vỡ trên tượng đá.*

*Con thơ tay ấm tay bông
Tay đất mẹ chồng đầu đội thúng bông.*
Ca dao

Chủ từ tỉnh lược:
*Con thơ, [em] tay ấm tay bông
Tay đất mẹ chồng đầu đội thúng bông.*

To err is human; to forgive, divine.

Ngạn ngữ

Động từ (verb) tỉnh lược (omitted):

To err is human; to forgive [is] divine.

- Trường hợp tỉnh lược dài (một nhóm chữ, một câu, hay một đoạn văn), người ta dùng dấu ngoặc vuông có chứa ba chấm [. . .].

Trong một tác phẩm văn học, ông viết, “[. . .] đối với tôi ngày nay dường như các sự vật để tự lộ ra chứ không có sự phát biểu. Kể từ đó, bình luận không phải là sự phản bội sự diễn đạt ngắn gọn đó, hay muốn nói lên giùm các sự vật điều mà chúng im lặng [. . .], trái lại bình luận là tiếp tục đưa ra, đưa ra lần thứ hai điều mà các sự vật để lộ ra, nhưng làm một cách hơi khác đi, trong một thứ tự khác, đưa ra một lần nữa, chứ không chứng minh.”⁽¹⁾

(1) Liễu Trương. Paris. *Văn Học*, Tháng 12, 2002.

6 Dấu ngoặc kép {“ ”}

3 trường hợp.

6.1

Dùng dấu ngoặc kép để lập lại lời nói trực tiếp.

Cậu bé nói, “Con muốn Bố mua cho con một trái banh.”

(Lưu ý: dấu chấm cuối câu nằm bên trong ngoặc kép.)

6.2

Dùng dấu ngoặc kép cho một câu trích dẫn ngắn, hoặc những gì được trích dẫn trong một mạch văn.

“Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông,” Nguyễn Bá Học nói.

Le Corbusier viết, “Le Simple n’est pas le Facile.”

“Cái Giản Dị không phải là cái Dễ Dàng.”

Theo Hall và Hall, trong một cuốn sách của các ông, “con người thông tin với nhau bằng nhiều cách khác hơn là lời nói,” và các ông đã gọi đó là “tiếng nói của im lặng,” như khoảng cách khi người ta tiếp xúc với nhau, cái nhìn bằng ánh mắt, cử chỉ, cái mỉm cười . . .

Mặc dầu ở Hy Lạp, dân gian nói, “cười nhau vì tình,” Sanders viết, nhưng trên thực tế, tình yêu giữa trai gái lệ thuộc vào cha mẹ họ.

Tuy có sự cảm đoán của cha mẹ, “các cô gái của Nước Tàu ngày xưa đứng tựa cửa, lộ mặt ra cửa sổ, vén màn trên kiệu . . . “ để nhìn trộm các chàng trai lạ. Sự đề nén tính dục dẫn đến “yêu nhau từ cái nhìn ban đầu” (Lang).

Ghi chú

Khi trích dẫn nguyên một đoạn nhỏ, người ta không dùng dấu ngoặc kép, mà viết riêng ra, và dùng dấu ghi chú ở cuối đoạn, để người đọc có thể tìm nguồn gốc, thường là trong phần *Tài liệu tham khảo* ở cuối sách. Ví dụ,

Nếu chúng tôi làm quyển *Tục Ngữ Phong Dao* này, trên đối với Tổ Tiên mà giữ được cái nghĩa vụ tồn cổ, dưới đối với quốc dân mà giúp được ít tài liệu trong khoa ngôn ngữ, trong bài văn thi, thì cái công chúng tôi sưu tầm và biên tập trong mấy năm nay cũng không uổng, mà chúng tôi đã tự lấy làm hân hạnh vui lòng rồi.⁽²⁾

(2) Nguyễn Văn Ngọc. *Tục Ngữ Phong Dao*. Hà Nội, 1928.

6.3

Dùng dấu ngoặc kép cho những chữ/ nhóm chữ *không đúng nghĩa thật* của chúng, với ngụ ý chế giễu, mỉa mai, hoặc ám chỉ.

Bà ấy là “chủ vựa than.” (để chế giễu một bà lúc nào cũng *than thở*)
Ông ta là một “vĩ nhân” đấy! (chữ *vĩ nhân* được dùng với ngụ ý mỉa mai)

*Sáng trăng em tưởng tối trời,
 Em ngồi em để “sự đời” em ra.* (*sự đời* ám chỉ chỗ kín của đàn bà/ con gái)
 Ca dao

7 Dấu ngoặc chiếc { ‘ ’ }

1 trường hợp.

7.1

Dùng cho lời nói trong một lời nói.

Cô ấy nói, “Em không nhớ là anh có nói, ‘Hãy chờ anh’.”

▲ Khác với Người Việt và Người Mỹ, Người Anh dùng dấu ngoặc chiếc trong trường hợp 6.3 ở trên:

Bà ấy là ‘chủ vựa than.’
Ông ta là một ‘vĩ nhân’ đấy!

*Sáng trăng em tưởng tối trời,
 Em ngồi em để ‘sự đời’ em ra.*
 Ca dao

8 Dấu chấm hỏi {?}

1 trường hợp.

8.1

Đặt ở cuối một câu hỏi trực tiếp:

Năm nay Cô có về Việt Nam không?

Tiếng địch thổi đâu đây,

Cớ sao mà réo rắc?

Thế Lữ

Trăng rằm trắng chẳng nguyệt hoa,

Sao trăng chứa Cuội trong nhà, hỏi trăng?

Ca dao

Nếu hương đêm say dậy với trăng rằm,

Sao lại trách người thơ tình lơ đã?

Xuân Diệu

Ai bảo em là giai nhân

Cho đời anh đau khổ?

Ai bảo em ngồi bên cửa sổ

Cho vương vãi nợ thi nhân?

Lưu Trọng Lư

▲ Không dùng dấu chấm hỏi cho một câu hỏi gián tiếp.

Cô ấy hỏi năm nay tôi có về Việt Nam không.

▲ Về dấu chấm {.,}, dấu chấm than {!}, và dấu chấm hỏi {?}

Ba dấu trên đây dùng để chấm dứt một câu. Do đó, sau một trong ba dấu này, phải viết chữ hoa. Viết chữ thường sau một trong ba dấu này, là sai văn phạm.

9 Dấu ngoặc đơn lớn { () }

4 trường hợp.

9.1

Dùng đóng khung một nhóm chữ/ tập hợp chữ cho thông tin, hoặc giải thích, về một chữ hay một ý trong câu.

Thôi đã hết hờn ghen và giận dỗi

(Được giận hờn nhau! Sung sướng bao nhiêu!)

Xuân Diệu

*Chàng đưa tay hạ bút
Thảo bài thơ liên hoàn.
Tấm tắc thầy khen hay;
Chữ đẹp như rồng bay.
(Bài thơ này em nhớ
Nên chả chép vào đây.)*
Nguyễn Nhược Pháp

*Ờ sao không nhớ người trai trẻ
Trò chuyện cùng tôi dưới ánh trăng?
(Đêm qua tan hội trong làng cuối
Khi đứng bên cầu buộc dải khăn.)*
Yến Lan

*Đây, đây thơ e ấp đã lâu rồi,
Chìm trong cỏ một vườn hoa bỏ vắng;
(Lòng tôi đó: một vườn hoa cháy nắng!)
Xin lòng người mở cửa ngỏ lòng tôi . . .*
Xuân Diệu

*Me bảo: "Đường còn lâu;
Cứ vừa đi ta cầu
Quan Thế Âm Bồ Tát
Là tha hồ đi mau."
Em ư? Em không cầu,
Đường vẫn thấy đi mau.
Chàng cũng cho như thế.
(Ra ta hợp tâm đầu.)*
Nguyễn Nhược Pháp

9.2

Dùng để đóng khung các số thứ tự trong một câu.

Vật chất có hai đặc tính: (1) có trọng lượng, và (2) chiếm thể tích.

9.3

Dùng để cho thêm dữ kiện.

Người có công lớn nhất trong công trình sáng tạo chữ quốc ngữ, là Giáo Sĩ Alexandre de Rhodes (1591-1660).

9.4

Dùng để xác nhận chữ viết bằng con số, hoặc ngược lại.

*Cô ấy đã mua chiếc áo này với giá bảy mươi dollars (\$70).
Cô ấy đã mua chiếc áo này với giá \$70 (bảy mươi dollars).*

10 Dấu gạch ngang đôi giữa dòng {– –}**1 trường hợp.****10.1**

Dùng ngắn một nhóm chữ/ tập hợp chữ có nhiệm vụ cho thông tin, hoặc giải thích, về một chữ nào đó trong câu.

Cơ Quan Quản Trị Hàng Không Và Không Gian Hoa Kỳ vừa công bố một bản đồ địa cầu chính xác nhất từ trước tới nay – bản đồ gồm núi non, thung lũng, và bình nguyên đầy đủ 3 chiều – được tổng hợp từ một ngàn tỷ số đo trên mặt địa cầu do một phi hành đoàn không gian thực hiện trong năm qua.

Nguoi Viet Online. *US News*, 08/04/2001

*Kê bên đường mòn
– Mùa đông đã tanh –
Cỏ mọc bờ non . . .*

Huy Cận

*Cát bụi tung trời – Đường vất vả
Còn dài – Nhưng hãy tạm dừng chân.
Tưởng người trong chốn xa xăm ấy
Chẳng biết vui buồn đón gió xuân.*

Thế Lữ

*Hỡi lời ca man dại,
Điệu nhạc thở hơi rừng
– Đêm nay, xuân đã lại,
Thuần túy và tượng trưng –
Nắng lên nóm vú đồi
Sữa trắng nhũ nhĩ giọt . . .*

Bích Khê

*Cho nên cô nghe tiếng trúc tuyệt vời
– Thốn thức với lòng cô thốn thức,
Man mác với lòng cô man mác –
Cô để tâm hồn tê tái băng khuâng.*

Thế Lữ

Có 6 chữ đôi của Tiếng Việt không theo quy tắc hỏi ngã – lam lũ, se sẽ, ngoan ngoãn, trở trăn, vồn vẹn, rơi rã – mà chúng ta không có cách nào khác hơn, là phải nhớ thuộc lòng.

11 Dấu gạch ngang {— }

5 trường hợp.

11.1

Cho thấy một thay đổi bất chợt trong ý nghĩ.

Đây là lý do sự thành công của cô ấy – nhưng có thể Bà không quan tâm.

11.2

Đặt sau một bảng liệt kê.

Tiếng Anh, Tiếng Pháp, và lịch sử – đó là những môn cô ấy ưa thích.

11.3

Dùng cắt ngang, để nhấn mạnh một ý giữa dòng suy nghĩ.

Mắt run mờ, kỹ nữ thấy sông trôi . . .

Du khách đi.

– Du khách đã đi rồi!

Xuân Diệu

Thơ lã thẽ! – Giai nhân tuần trăng mật.

Nữ thân ơi! Ta! Nô lệ bên người!

Bích Khê

Bỗng dưng tôi thấy bồi hồi,

Tôi buồn tự hỏi: Hay tôi yêu nàng?

– Không, từ ân ái lỡ làng,

Tình tôi than lạnh tro tàn làm sao?

Nguyễn Bính

Trời cao xanh ngát – Ô kìa!

Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai.

Thế Lữ

11.4

Dùng trong lời nói, để chỉ một ý hay một chữ bỏ lửng.

Nàng nói, “Có thể chúng ta sẽ —“ (không có dấu chấm cuối câu)

“Anh chỉ muốn —“ chàng đáp. (không có dấu phẩy trong ngoặc kép)

11.5

Để chỉ khoảng cách không gian, hay thời gian, hay số lượng.

Đường Sài Gòn – Đà Nẵng

Năm học 2001 – 2002

Người già trong độ tuổi 65 – 85 có thể mắc bệnh mất trí nhớ.

12 Dấu gạch ngang đầu dòng { – }

2 trường hợp.

12.1

Dùng để liệt kê.

Văn phạm Việt Nam gồm có 7 loại chữ chính:

– danh từ

– động từ

–

12.2

Dùng để dẫn lời nói. Dưới đây là một đoạn văn của Thạch Lam, trích từ truyện ngắn *Nhà Mẹ Lê*:

Thằng Hi vừa méo máo vừa hỏi:

– U làm sao thế u?

Bác Lê nén cái đau, giảng cho con biết:

– *Thật cậu Phúc ác quá! Đã không cho thì thôi, lại còn thả chó ra đuổi; tao đã chạy mà không kịp, nên nó cắn phải. May gặp bác Đồi, chứ không, biết bao giờ mới lê được về đến nhà.*

Bác ngừng lại nhìn đàn con ốm yếu, rồi thở dài:

– *Thế là mẹ con biết lấy gì mà ăn cho đỡ đói bây giờ?*

Ghi chú

Theo cách viết của các nhà văn Mỹ, người ta dùng dấu ngoặc kép { “ ” } để dẫn lời nói; theo cách viết của các nhà văn Pháp hay Việt Nam, người ta dùng dấu gạch ngang đầu dòng { – }.
 Cách viết theo kiểu Mỹ thích hợp, khi trong truyện tỉnh thoảng mới có vài lời đối thoại. Cách viết theo kiểu Pháp hay Việt Nam thích hợp, khi trong truyện có nhiều lời đối thoại, và nhất là khi các lời đối thoại diễn ra dồn dập. Trong trường hợp này, dấu gạch ngang đầu dòng thể hiện được nhịp độ nhanh và sống động của một đoạn truyện.

“Your fiancée is having a great success,” Mrs. Braddocks looked out on the floor where Georgette was dancing in the arms of the tall, dark one, called Lett.

“Isn’t she?” I said.

“Rather,” said Mrs. Braddocks.

Cohn came up. “Come on, Jake,” he said, “have a drink.” We walked over to the bar. “What’s the matter with you? You seem all worked up over something?”

Ernest Hemingway. *The sun also rises*

13 Dấu hai chấm {:}

3 trường hợp.

13.1

Dùng để liệt kê.

Ngôi nhà này gồm có: 3 phòng ngủ, 1 phòng khách, 2 phòng vệ sinh . . .

Ở đời có bốn chuyện ngu:

Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu.

Ca dao

Thế gian ba sự không chừa:

Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.

Ca dao

13.2

Dùng để trích dẫn một lời nói.

Người xưa nói: “Đi một ngày đàng học một sàng khôn.”

13.3

Dùng để giải thích, hay để cho biết mục tiêu.

Có ấy học hành để đạt đến mơ ước từ lâu: nhà thiết kế thời trang.

Vàng son lộng lẫy buổi chiều xanh,

Quay mặt lại: cả lầu chiều tan vỡ.

Xuân Diệu

Trợn đời làm kẻ đưa thuyền khách:

Thuyền chầy, trơ vờ đứng với sông.

Thế Lữ

Rồi ngày lại ngày

Sắc màu: phai,

Lá cành: rụng,

Ba gian: trống.

Xuân đi,

Chàng cũng đi.

Lưu Trọng Lư

Người giai nhân: bến đợi dưới cây già;

Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt.

Xuân Diệu

14 Dấu gạch chéo { / }**3 trường hợp.****14.1**Dấu gạch chéo có nghĩa là *hay* hay *hoặc*.*chữ/ nhóm chữ = chữ hoặc nhóm chữ.**chữ/ nhóm chữ/ tập hợp chữ = chữ hoặc nhóm chữ hoặc tập hợp chữ.***14.2**

Để đánh số thứ tự một cách chính xác.

Họa đồ số 5/ 12 (họa đồ số 5 trên tổng số 12 họa đồ)**14.3**

Để chỉ tỷ lệ, hay phân số, hay phép chia.

*Tỷ lệ Tiếng Hán Việt trong ca dao là 1/ 100.**Tỷ lệ Tiếng Hán Việt trong các bài bình luận và tin tức trên báo chí Tiếng Việt tại Mỹ vào đầu Thế Kỷ 21 là 1/ 3.**7/4 = 1.75.***15 Dấu chấm than { ! }****1 trường hợp.****15.1**

Đặt ở sau một chữ, hoặc ở cuối một câu, để cho thấy xúc cảm (vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên . . .); đặt sau một động từ, để thúc giục hoặc ra lệnh.

Ôi! Cái cảnh biệt ly sao mà buồn vậy.

Quốc Văn Giáo Khoa Thư

*Đi nhanh lên!**Bầu ơi! Thương lấy bí cùng,**Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Ca dao

*Tôi chỉ là người mơ ước thôi,**Là người mơ ước hão! Than ôi!*

Thế Lữ

– Rét quá! Múc nước cống cả tay.

Thạch Lam

Ghi chú thêm

Về trường hợp

nói các mệnh đề độc lập

Khi một câu dài, chỉ gồm toàn các mệnh đề độc lập, người ta có 2 trường hợp để nối chúng với nhau.

(1) Dùng dấu chấm phẩy {;}

Con cóc [ở] trong hang; con cóc nhảy ra; con cóc ngồi đó; con cóc nhảy đi.

(2) Dùng dấu phẩy {,} và một liên từ phối hợp

- Dùng *dấu phẩy* để nối các mệnh đề độc lập ở trước,
- Dùng *dấu phẩy + một liên từ phối hợp* để nối mệnh đề độc lập cuối cùng.

Con cóc [ở] trong hang, con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó, rồi con cóc nhảy đi.

rồi = liên từ phối hợp.

Chỉ dùng dấu phẩy để nối *trực tiếp* các mệnh đề độc lập, là *sai văn phạm*.

Con cóc [ở] trong hang, con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi. (SAI)

Ví dụ

về tầm quan trọng

của chấm câu

Ví dụ 1

Nối các chữ, hay nhóm chữ, có giá trị tương đương *cũng giống như nối các mệnh đề độc lập*.

- Dùng *dấu phẩy* để nối các chữ, hay nhóm chữ, ở trước;
- Dùng *dấu phẩy + một liên từ phối hợp* để nối chữ, hay nhóm chữ, cuối cùng.

liên từ phối hợp cho biết đó là chữ, hay nhóm chữ, cuối cùng;

dấu phẩy để tránh hiểu lầm.

Giả sử, một người chồng có thể viết di chúc cho vợ, bằng hai câu khác nhau, như sau.

Khi chết, tôi để lại cho vợ tôi tài sản của tôi, cái nhà và miếng vườn. (1)

Khi chết, tôi để lại cho vợ tôi tài sản của tôi, cái nhà, và miếng vườn. (2)

Câu thứ (1) có thể làm cho người ta hiểu lầm, là **cái nhà và miếng vườn** cho thông tin về **tài sản của tôi**; nghĩa là **tài sản của tôi** gồm có **cái nhà và miếng vườn**. Trong trường hợp này, bà vợ góa được hưởng 2 thứ.

Câu thứ (2) cho người ta hiểu **tài sản của tôi, cái nhà, và miếng vườn** là ba chữ có giá trị ngang nhau. Trong trường hợp này, bà vợ góa được hưởng 3 thứ: **tài sản của tôi** (có thể là tiền, vàng, những nguồn lợi khác . . .), **cái nhà, và miếng vườn**.

Ví dụ 2

Người lên ngựa; kẻ chia bào.

Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan san.

Nguyễn Du

Cây phong (maple) là một loại cây xứ lạnh, có ở bên Tàu.

Vào mùa thu, lá phong ngã sang màu vàng, nâu, đỏ. Câu thơ trên có nghĩa là:

Mùa thu đã nhuộm quan san bằng màu lá của rừng phong.

Nếu không đặt **dấu phẩy** sau chữ *phong*, Người Việt, ở xứ nóng, không biết cây phong, có thể hiểu lầm *phong thu* là một chữ đôi. Chỉ có *rừng phong*; không có *rừng phong thu*.

■ *Nhà thơ Việt Nam thường không quan tâm đến chấm câu, hoặc không cần chấm câu. Tuy nhiên, trong vài trường hợp đặc biệt, chấm câu là cần thiết, để tránh hiểu lầm, hoặc hiểu sai, ý nghĩa của câu thơ (Ví dụ 2).*

■ *Thơ và ca dao Việt Nam, có thể không cần chấm câu. Tuy nhiên, khi cần chấm câu, thì phải chấm câu đúng.*

Vài ví dụ

Không cần chấm câu

Thanh minh trong tiết tháng ba

Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh.

Nguyễn Du

Chuồn chuồn bay thấp thì mưa

Bao cao thì nắng bay vừa thì râm.

Ca dao

trời mưa nữu ước cây mọc

nhớ hương trời mưa ngày tháng

nhớ hương đường hoang phố vắng

nữu ước chỉ còn hương trong giấc ngủ

Phạm Công Thiện

Em ơi em ở lại nhà

Vườn dâu em đón mẹ già em thương.

Nguyễn Bính

Lòng anh em nói em không hiểu

Muốn hiểu em ơi hãy đợi chiều.

Nguyễn Chí Thiện

Có chấm câu

Thanh minh trong tiết tháng ba.

Lễ là tảo mộ; hội là đạp thanh.

Chuồn chuồn bay thấp, thì mưa;

Bay cao, thì nắng; bay vừa, thì râm.

trời mưa, nữu ước cây mọc.

nhớ hương, trời mưa ngày tháng;

nhớ hương, đường hoang phố vắng

nữu ước chỉ còn hương trong giấc ngủ.

Em ơi, em ở lại nhà.

Vườn dâu, em đón; mẹ già, em thương.

Lòng anh, em nói, em không hiểu;

Muốn hiểu, em ơi, hãy đợi chiều.

2.7 Dấu hỏi (ʔ) và dấu ngã (~)

Nhiều hơn phân nửa số dân Việt Nam không viết đúng dấu hỏi và dấu ngã. Dân gian Miền Bắc – từ tỉnh Quảng Nam trở ra phía Bắc – mới phân biệt rõ hai dấu hỏi và ngã. Còn dân gian Miền Nam – từ tỉnh Quảng Nam trở về phía Nam – thường lẫn lộn hai dấu hỏi và ngã.

Và ngay ở Miền Bắc, dân gian cũng chỉ phân biệt rõ hai dấu hỏi và ngã đối với những Chữ Việt thuần mà thôi; còn đối với những Chữ Hán Việt, dân gian vẫn lẫn lộn hai dấu hỏi và ngã.

Chữ Việt thuần và Chữ Hán Việt tuân theo những quy tắc riêng về dấu hỏi và dấu ngã. Chính vì vậy nên cần có những quy tắc để hướng dẫn sự phân biệt hai dấu hỏi và ngã.

C h ữ V i ệ t t h u ầ n

Chữ đôi với quy tắc bổng trầm

Các chữ đôi láy âm, hay nhại âm, của Chữ Việt thuần, tuân theo *quy tắc bổng trầm*. Chữ đôi láy âm là chữ đôi trong đó có một chữ nhại lại âm – phụ âm hay nguyên âm – của chữ kia. Ví dụ: *chặt chia, đều đặn, lâu lỏng, nhờ nhung, ông ẹo, ử ê. . .*

Quy tắc bổng trầm của Chữ Việt thuần được phát biểu như sau:

Trong một chữ đôi láy âm, hai chữ phải đều là giọng bổng, hoặc đều là giọng trầm.

Giọng bổng gồm có các chữ:

không dấu/ dấu sắc/ dấu hỏi.

Giọng trầm gồm có các chữ :

dấu huyền/ dấu nặng/ dấu ngã.

Ví dụ

chữ giọng trầm + chữ giọng trầm

nặng nề

chặt chẽ

chữ giọng bổng + chữ giọng bổng

lả lướt

mê miễn

Từ *quy tắc bổng trầm*, người ta rút ra *quy tắc hỏi ngã* cho các chữ đôi láy âm như sau:

- *một chữ sẽ là dấu hỏi, khi chữ kia không dấu, hoặc có dấu sắc;*
- *một chữ sẽ là dấu ngã, khi chữ kia có dấu huyền, hoặc dấu nặng.*

Quy tắc chung:

không/ sắc	⇒	hỏi
huyền/ nặng	⇒	ngã

Ví dụ về giọng bổng

không dấu + dấu hỏi: *bánh bao, đảm đang, khẳng khiu, mè mẩn, ngơ ngẩn, quanh quẩn, thơ thẩn, xui xẻo, an ủi, ử ê . . .*

dấu sắc + dấu hỏi: *bướng bỉnh, đất đỏ, gắt gỏng, hối hả, nhảm nhí, rẻ rúng, sáng sủa, béo bở, ẩm ướt, bướng bỉnh, cầu kính, lả lướt . . .*

Ví dụ về giọng trầm

dấu huyền + dấu ngã: *bão bùng, dễ dàng, lỗ làng, nảo nùng, giữ gìn, buồn bã, trễ tràng, hồ hững, âm ỉ, ỡm ờ, bầu bình, bừa bãi . . .*

dấu nặng + dấu ngã: *bạc bẽo, lộng lẫy, nũng nịu, nhạt nhẽo, quạnh quẽ, cãi cọ, cặn kẽ, ồng ẹo, chắc chẽ, lặng lẽ . . .*

Ngoại lệ: Có 6 chữ đôi không theo quy tắc hỏi ngã nói trên.

lam lũ – khe khẽ/se sê – ngoan ngoãn – trở trên – vốn vẹn – rơi rã

Chữ chiếu

- Tất cả chữ chiếu của Tiếng Việt thuần đều được viết với *dấu hỏi*.
- Ngoại lệ, có 39 chữ chiếu dưới đây của Tiếng Việt thuần, được viết với *dấu ngã*.

01 bão (<i>giông bão</i>)	14 đĩa (<i>chén đĩa</i>)	27 mõ (<i>thịt mõ</i>)
02 bõ (<i>chẳng bõ</i>)	15 đũa (<i>đũa tre</i>)	28 mũ (<i>mũ áo</i>)
03 bõ (<i>người bõ già</i>)	16 gõ (<i>gõ lim</i>)	29 mũ (<i>lỗ mũ</i>)
04 bữa (<i>bữa ăn</i>)	17 gở (<i>gở rối</i>)	30 nữa (<i>còn nữa</i>)
05 cõ (<i>cõ tiên</i>)	18 giữa (<i>giữa trời</i>)	31 ngã (<i>vấp ngã</i>)
06 cõ (<i>cõ bàn</i>)	19 hẽm (<i>ngõ hẽm</i>)	32 ngõ (<i>ngõ hẽm</i>)
07 cõ (<i>cõ nhõ</i>)	20 hẽ (<i>hẽ mà</i>)	33 những (<i>những điều</i>)
08 cũ (<i>cũ mới</i>)	21 lẽ (<i>lẽ phải</i>)	34 sê (<i>sê đến</i>)
09 cũng (<i>cũng như</i>)	22 lỗ (<i>lỗ mũi</i>)	35 sữa (<i>sữa bò</i>)
10 chỗ (<i>chỗ ở</i>)	23 lũ (<i>nước lũ</i>)	36 vẫn (<i>vẫn còn</i>)
11 chữ (<i>chữ nghĩa</i>)	24 lưỡ (<i>miệng lưỡ</i>)	37 võng (<i>lằm võng</i>)
12 đã (<i>đã xong</i>)	25 mãi (<i>còn mãi</i>)	38 vỡ (<i>tan vỡ</i>)
13 dẫm (<i>ướt dẫm</i>)	26 mỗi (<i>mỗi ngày</i>)	39 vũng (<i>vũng nước</i>)

Vì 39 chữ chiếu này là ngoại lệ, để viết đúng chánh tả, người ta không có cách nào khác hơn, là phải nhớ thuộc lòng, hoặc phải tra tự điển.

C h ữ H á n V i ệ t

Chữ Hán Việt tuân theo quy tắc sau đây về dấu hỏi và dấu ngã.

Được viết với dấu ngã

- Những Chữ Hán Việt bắt đầu bằng 8 phụ âm: **d l m n ng ngh nh v**.
- 28 chữ ngoại lệ, nghĩa là không bắt đầu bằng 8 phụ âm kể trên.

d	<i>dã man, dũng cảm, dương sinh, dĩnh ngộ, dĩ nhiên, diễm lệ, diễn viên . . .</i>
l	<i>phụ lão, nguyệt liễm, kết liễu, lữ khách, thành lũy, lãng phí, lãnh đạm . . .</i>
m	<i>mỹ mãn, mãn cảm, mãnh hổ, mẫu số, miễn dịch, mã lực, kiêu mầu . . .</i>
n	<i>truy nã, trí não, nam nữ, nỗ lực, noãn sào, Nữu Ước, não bộ . . .</i>
ng	<i>ngôn ngữ, tín ngưỡng, hàng ngũ, ngũ sắc, vị ngã . . .</i>
ng	<i>nghĩa vụ, nghiêm nhiên . . .</i>
nh	<i>những nhiều, nhã nhặn, nhẫn nại, nhuộm thể, nhũ tương, thổ nhưỡng . . .</i>
v	<i>võ lực, vãng lai, văn cảnh, vĩnh viễn, hùng vĩ, vĩ tuyến, lời vũ, võng mạc . . .</i>

Ngoại lệ 1

Có một Chữ Hán Việt duy nhất bắt đầu bằng phụ âm **ng**, nhưng được viết với dấu hỏi: **ngải** = tên một loại cây cỏ dùng làm thuốc: *ngải cứu*.

Ngoại lệ 2

Gồm có 28 chữ không bắt đầu bằng 8 phụ âm kể trên, nhưng được viết với dấu ngã.

1 <i>bãi</i>	(bỏ) - <i>bãi chức, bãi khóa</i>	15 <i>kỹ</i>	(khéo léo) - <i>kỹ thuật, kỹ sư</i>
2 <i>bĩ</i>	(đen/ xấu) - <i>bĩ cực, vận bĩ</i>	16 <i>phẫu</i>	(mổ xẻ) - <i>giải phẫu, phẫu thuật</i>
3 <i>cưỡng</i>	(ép) - <i>cưỡng bách</i>	17 <i>quẫn</i>	(khốn đốn) - <i>quẫn bách</i>
4 <i>cữu</i>	(hòm) - <i>linh cữu, cữu dư</i>	18 <i>quỹ</i>	(rương) - <i>thủ quỹ, quỹ tiết kiệm</i>
5 <i>dăng</i>	(thênh thang) - <i>quang đăng</i>	19 <i>sĩ</i>	(học trò) - <i>văn sĩ, thi sĩ, sĩ phu</i>
6 <i>đễ</i>	(em) - <i>hiếu đệ</i>	20 <i>suyễn</i>	(bệnh suyễn) - <i>suyễn yết</i>
7 <i>hãm</i>	(hại) - <i>giam hãm, hãm hại</i>	21 <i>tiễn</i>	(đưa) - <i>tiễn biệt, tiễn hành</i>
8 <i>hoãn</i>	(chậm) - <i>trì hoãn, hoãn binh</i>	22 <i>tiểu</i>	(trừ) - <i>tiểu trừ, tiểu sát</i>
9 <i>hỗ</i>	(cùng nhau) - <i>hỗ trợ</i>	23 <i>tĩnh</i>	(yên lặng) - <i>tĩnh mạch, thanh tĩnh</i>
10 <i>hỗn</i>	(loạn) - <i>hỗn hợp, hỗn tạp</i>	24 <i>tuẫn</i>	(chết) - <i>tuẫn nạn, tuẫn tiết</i>
11 <i>huyễn</i>	(mê) - <i>huyễn hoặc</i>	25 <i>trẫm</i>	(vua tự gọi) - <i>trẫm bát thực ngôn</i>
12 <i>hữu</i>	(bạn) - <i>bằng hữu, tín hữu</i>	26 <i>trĩ</i>	(chim trĩ) - <i>trĩ môi</i>
13 <i>hữu</i>	(có) - <i>hữu hạn, hữu cơ</i>	27 <i>trữ</i>	(cất giữ) - <i>tích trữ, trữ lượng</i>
14 <i>hữu</i>	(phía mặt) - <i>hữu ngạn, hữu phái</i>	28 <i>xã</i>	(đoàn thể) - <i>xã hội, xã tắc</i>

Được viết với dấu hỏi

- Tất cả những Chữ Hán Việt khác, nghĩa là:
 - những chữ không bắt đầu bằng 8 phụ âm kể trên;
 - những chữ không nằm trong số 28 chữ ngoại lệ;
 - tất cả những chữ bắt đầu bằng nguyên âm.

2.8 Chữ viết hoa

Chữ hoa, đầu là chữ chiếc hay ghép bởi nhiều chữ, được viết toàn thể bằng chữ hoa.

Chữ đầu câu	<i>Bây giờ là mùa đông.</i>
Tên riêng	<i>Hàn Thuyên, Đoàn Thị Điểm, Bà Huyện Thanh Quan, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Công Tăng Tôn Nữ Quỳnh Như . . .</i>
Ngôn ngữ	<i>Tiếng Việt, Tiếng Pháp, Tiếng Anh, Tiếng Tây Ban Nha . . .</i>
Tên nước	<i>Việt Nam, Pháp, Hoa Kỳ, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý, Gia Nã Đại, Nhật, Úc, Liên Hiệp Tiểu Vương Quốc Ả Rập, Đức, Mỹ Tây Cơ . . .</i>
Tên nơi chốn	<i>Sài Gòn, Huế, Hà Nội, Hội An, Ải Nam Quan, Mũi Cà Mau . . .</i>
Đất liền	<i>Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc/ Châu Đại Dương, Châu Phi</i>
Biển lớn/ nhỏ	<i>Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Địa Trung Hải . . .</i>
Ngày trong tuần	<i>Chúa Nhật, Thứ Hai, Thứ Bảy . . .</i>
Tháng trong năm	<i>Tháng Giêng, Tháng Hai, Tháng Chạp . . .</i>
Bốn mùa	<i>Mùa Xuân 2002, Mùa Hè 1972, Mùa Đông 1995, Mùa Thu 2001</i> (chỉ viết hoa khi có ghi rõ năm)
Lễ hội	<i>Tết Nguyên Đán, Giỗ Tổ Hùng Vương, Giáng Sinh, Ngày Cửa Mẹ, Ngày Nhi Đồng Quốc Tế . . .</i>
Tên cơ quan	<i>Liên Hiệp Quốc, Cơ Quan Văn Hóa Liên Hiệp Quốc, Cao Ủy Tỵ Nạn Liên Hiệp Quốc, Cơ Quan Quản Trị Hàng Không Và Không Gian Hoa Kỳ, Hội Y Sĩ Không Biên Giới, Sở Xã Hội . . .</i>
Chức vụ/ học vị	<i>Quản Trị Viên Trần Văn Sửu, Kỹ Sư Nguyễn Văn Ất, Tiến Sĩ Lê Giáp . . .</i> (chỉ viết hoa khi có tên đi kèm)

Trường hợp đặc biệt

Khi muốn nhấn mạnh ý nghĩa của một hạng từ hay một biểu thức:

Khánh Ly, Tiếng Hát Cần Sa
Thanh Thúy, Tiếng Hát Liêu Trai
Phương Dung, Con Nhạn Trắng Gò Công

Lý do để một danh từ riêng được viết toàn thể bằng chữ hoa

Chương 0. Các đặc tính của Tiếng Việt cho thấy, có một tương đương (equivalence) giữa ngôn ngữ đa âm (*polysyllabic*) và ngôn ngữ đa từ (*polylexic*):

MỘT CHỮ ĐA ÂM		MỘT CHỮ ĐA TỪ
một nghĩa = {phối hợp nhiều âm}	⇔	một nghĩa = {phối hợp nhiều chữ}

Bởi đó, khi *một chữ đa âm* được viết hoa, thì *một chữ đa từ* cũng được viết hoa toàn thể. Đó là lý do để một danh từ riêng của Tiếng Việt được viết toàn thể bằng chữ hoa.

Ví dụ,

chữ đa âm (1 nghĩa)	⇔	chữ đa từ (1 nghĩa)
<i>America</i>	⇔	<i>Châu Mỹ</i>
<i>Europe</i>	⇔	<i>Châu Âu</i>
<i>English</i>	⇔	<i>Tiếng Anh/ Người Anh</i>
<i>Vietnamese</i>	⇔	<i>Tiếng Việt/ Người Việt</i>
<i>Spanish</i>	⇔	<i>Tiếng Tây Ban Nha/ Người Tây Ban Nha</i>
<i>Mexico</i>	⇔	<i>Mỹ Tây Cơ</i>
<i>Canada</i>	⇔	<i>Gia Nã Đại</i>
<i>Doctor X.</i>	⇔	<i>Tiến Sĩ X.</i>
<i>Manager Y.</i>	⇔	<i>Quản Trị Viên Y.</i>
<i>Summer 1972</i>	⇔	<i>Mùa Hè 1972</i>
<i>Memorial Day</i>	⇔	<i>Ngày Chiến Sĩ Trận Vong</i>

Do tương đương kể trên, sẽ là không hợp lý, nếu viết:

<i>Europe</i>	⇔	<i>châu Âu</i>
(1 nghĩa, 1 chữ)		(2 nghĩa, 2 chữ)

Viết là *châu Âu*, người ta sẽ thấy nó gồm có 2 chữ và 2 nghĩa:

châu (continent) + Âu (Europe) = the continent of Europe (lục địa Châu Âu)

Như vậy, sẽ là hợp lý, nếu viết:

<i>Europe</i>	⇔	<i>Châu Âu</i>	(1 nghĩa = 1 nghĩa)
<i>the continent of Europe</i>	⇔	<i>châu Âu</i>	(2 nghĩa = 2 nghĩa)
<i>Vietnamese</i>	⇔	<i>Người Việt</i>	(1 nghĩa = 1 nghĩa)
<i>Vietnamese people</i>	⇔	<i>người Việt</i>	(2 nghĩa = 2 nghĩa)

▲ Cách viết chữ hoa của Tiếng Việt giống với Tiếng Anh, nhưng không giống với Tiếng Pháp và Tiếng Tây Ban Nha.

2.9 Kết luận về phân tích luận lý

1

Tính từ

trong văn phạm Tiếng Việt

Trong văn phạm Tiếng Anh và Tiếng Pháp, có hai loại chữ có cùng một nhiệm vụ văn phạm, là cho *thông tin về một danh từ*.

- adjective/ *adjectif*,
- participle/ *participe*,

Vì Tiếng Anh và Tiếng Pháp là những ngôn ngữ biến dạng, nhìn hình thức của chữ viết, người ta có thể nhận ra, một cách chính xác, chữ nào là participle/ *participe*, và chữ nào là main verb/ *verbe conjugué*. Vì Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến dạng, người ta rất khó phân biệt chữ nào tương đương với participle/ *participe*, và chữ nào tương đương với main verb/ *verbe conjugué*.

Tuy văn phạm Tiếng Anh và Tiếng Pháp phân biệt ra 2 loại chữ như trên, nhưng chúng đều có một nhiệm vụ văn phạm như nhau: *cho thông tin về một danh từ*. Chúng tôi chủ trương rằng, văn phạm Tiếng Việt chỉ dùng chữ **tính từ** để gọi chung 2 loại chữ kể trên, vì, theo định nghĩa,

Tính từ là chữ, hay nhóm chữ, cho thông tin về một danh từ.

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Pháp
tính từ	= adjective	<i>adjectif</i> (bao gồm <i>épithète, attribut, mot en apposition</i>)
“	= participle	<i>participe</i>

2901 *Lá sen, tàn tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ, âm thầm khóc hoa.*
Tản Đà

tàn tạ trong đầm, nặng mang giọt lệ là 2 tính từ nhóm, cho thông tin về *Lá sen*; **khóc** là động từ.

The leaves of lotus, fading in the pond
And carrying painfully the tears of dew, **swept** silently the flowers of these plants.

*Les feuilles de lotus, dépérissant dans l'étang
Et portant péniblement en elles les larmes de rosée, **pleuraient** en silence les fleurs
de ces plantes.*

fading/ dépérissant, carrying/ portant là các participles/ *participes*.

- 2902 *Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ dòng sông,
Cô lái đò kia đi lấy chồng.*

Nguyễn Bính

Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ dòng sông là tính từ nhóm, cho thông tin về *Cô lái đò kia*.

Quitting there boat, port, river,
That boatwoman **left** for her marriage.

Abandonnant là *sampan, embarcadère, rivière,*
La batelière partit pour son mariage.

Quitting/ Abandonnant là participle/ participe.

- 2903 *Gửi về Nguyễn Du, người cha tóc trắng của thi ca và tư tưởng Việt Nam,
ngồi im lặng trên mây núi Hồng, già với gió thu, trở thành một trong năm
nhà thơ vĩ đại nhất của Phương Đông.*

Phạm Công Thiệp

người cha tóc trắng của thi ca và tư tưởng Việt Nam là tính từ nhóm, cho thông tin về *Nguyễn Du*.

To Nguyễn Du, the father with white hairs of the Vietnamese poetry and thought,
sitting peacefully in the clouds of the Hồng Mountain, and ageing with the wind of
the autumn, **has become** one of the five greatest poets of the East.

À Nguyễn Du, le père aux cheveux blancs de la poésie et de la pensée vietnamienne,
*prenant siège paisiblement sur les nuages du mont Hồng, et vieillissant sous le vent
d'automne, s'est confirmé comme l'un des cinq poètes les plus grands de l'Orient.*

**the father with white hairs of the Vietnamese poetry and thought/
le père aux cheveux blancs de la poésie et de la pensée vietnamienne**
là appositive/ mot en apposition.

- 2904 *Mắt run mờ, kỹ nữ thấy sông trôi.*

Xuân Diệu

Mắt run mờ là tính từ, cho thông tin về *kỹ nữ*.

The eyelids quivering, the eyesight confusing, the prostitute **saw** the river drifting.

Les yeux tremblotant et s'avachissant, la fille vit la rivière s'en aller à la dérive.

quivering/tremblotant, confusing/s'avachissant là các participles/participes.

2 Trạng từ trong văn phạm Tiếng Việt

Trạng từ là chữ mang nặng hình ảnh và ý niệm trừu tượng chứa đựng trong ngôn ngữ. Thông thường, nếu là một chữ, trạng từ khó thể hiện hình ảnh hay ý niệm trừu tượng mà người viết muốn diễn tả. Bởi vậy, rất nhiều trường hợp, trạng từ làm bằng một nhóm chữ.

Vài ví dụ.

2905 *Ta sống **trong vũng lầy** . . .*
Lê Uyên Phương

Lời nhạc này diễn tả *một ý niệm trừu tượng*, chứ không nói về *một sự việc cụ thể*.
trong vũng lầy là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *sống*.

2906 *Cho anh khóc **bằng mắt em**
Những cuộc tình duyên Budapest.*
Thanh Tâm Tuyền

Trích từ một bài thơ được tác giả viết vào mười năm 1960, lúc Nga đàn áp cuộc nổi dậy của Hung Gia Lợi tại thủ đô Budapest.
Em khóc là tôi khóc. Hồi cô gái Budapest mà người tình đã ngã xuống dưới họng súng của xe tăng Nga, trên đôi mắt em, là những giọt lệ của tôi . . .

Câu thơ này diễn tả *một ý niệm trừu tượng*, chứ không nói về *một sự việc cụ thể*.
bằng mắt em là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *khóc*.

2907 *trời mưa* **nữ ước cây mọc**
nhớ hương **trời mưa ngày tháng**
nhớ hương **đường hoang phố vắng**
nữ ước chỉ còn hương trong giấc ngủ*
Phạm Công Thiện

* **mưa** là một hạng từ chốt (key term/ terme clé) trong văn chương, để chỉ nỗi buồn và kỷ niệm.

Đoạn thơ trên diễn tả *một ý niệm trừu tượng*, chứ không nói về *một sự việc cụ thể*.
nữ ước cây mọc là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *mưa*;
trời mưa ngày tháng là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *nhớ*;
đường hoang phố vắng nữ ước chỉ còn hương trong giấc ngủ là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *nhớ*.

- 2908 *Mắt em là một dòng sông;
Thuyền ta bơi lội trong dòng mắt em.*
Lưu Trọng Lư
trong dòng mắt em là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *bơi lội*.
- 2909 *Em đi áo mỏng buông hồn tử
Dòng lệ thơ ngây có dạt dào?*
Quang Dũng
áo mỏng buông hồn tử là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *đi*.
- 2910 *chiều này trời mưa trên tóc nhuộm
không biết người có sợ tàn phai?*
Nguyễn Tất Nhiên
trên tóc nhuộm là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *mưa*.
- 2911 *Giọt nước mắt rơi hoài không tới đất . . .*
Triệu Công Tinh Trung
hoài không tới đất là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *rơi*.
- 2912 *Rượu ngon cái cặn cũng ngon;
Thương em chẳng luận chồng con mấy đời.*
Ca dao
chẳng luận chồng con mấy đời là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *Thương*.
- 2913 *Em về, gió cát òa lên,
Trăm thương nghìn nhớ vỡ rên thế gian.*
Tô Thùy Yên
gió cát òa lên, trăm thương nghìn nhớ vỡ rên thế gian là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *về*.

Tiếng Việt thiếu chữ nghĩa dùng cho những ý niệm trừu tượng, và phải mượn chữ của Tàu; bù lại, ngôn ngữ Việt Nam có những cách diễn tả đầy tính chất ẩn tượng.

Khi một câu Tiếng Việt thể hiện một ý niệm trừu tượng, người ta nhận ra các trạng từ nhóm như các ví dụ trên. Khi một câu chỉ mô tả một sự việc cụ thể, người ta sẽ dùng cách phân tích thông thường.

Ví dụ,

Đứa trẻ bơi lội trong hồ bơi ngoài trời.
trong là giới từ;
hồ bơi ngoài trời, danh từ, là túc từ của động từ *bơi lội*.

3

Phân tích luận lý, có thể có nhiều hơn một cách

Để phân tích một câu Tiếng Việt, việc trước tiên, và khó nhất, là nhận ra các **động từ hoạt động** (main verb/ *verbe conjugué*) trong câu ấy. Trường hợp động từ ở thể tỉnh lược, người ta có thể viết ra các động từ tỉnh lược ở các chỗ thích hợp trong câu, để dễ phân tích.

Biết *động từ hoạt động*, người ta sẽ nhận ra các *trạng từ*, và *tính từ*, một cách dễ dàng.

- **Nhận ra trạng từ**

Một chữ, hay nhóm chữ, là **trạng từ**, khi nó cho thông tin về 1 trong 5 loại chữ:
động từ, tính từ, trạng từ khác, giới từ, liên từ.

- **Nhận ra tính từ**

Biết động từ hoạt động, người ta sẽ biết chữ nào là *chủ từ*, và chữ nào là *túc từ*, nếu có. Chủ từ và túc từ là các *danh từ*. Một chữ, hay một nhóm chữ, là **tính từ**, khi nó cho thông tin về một *danh từ*.

Vì Tiếng Việt không biến dạng, người ta chỉ có thể *dựa vào ý nghĩa của một câu*, để nhận ra các động từ. Rất nhiều trường hợp, một câu Tiếng Việt có thể được hiểu nhiều hơn một nghĩa, tùy thuộc vào việc người ta nhận ra các động từ. Điều đó cho thấy có thể xảy ra trường hợp một câu Tiếng Việt có thể được phân tích *nhiều hơn một cách*.

Vài ví dụ.

2914 *Lỡ thân trót đã vào đây,
Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non.*
Nguyễn Du

(1) Theo Nguyễn Văn Vĩnh, câu thơ trên có đến 4 *động từ hoạt động*:

lỡ . . . trót, khóa, đợi, đào non. (đào non có nghĩa là lấy chồng)

Do đó, ông đã dịch câu thơ trên ra Tiếng Pháp cũng bằng 4 *verbes conjugués*:

*Tu t'es trompée de chemin en entrant dans cette maison,
Eh bien, enfermes-toi dans ta chambre et attends le jour où quelqu'un viendra
te demander en mariage.*

Câu này có 4 động từ ⇒ 3 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [Tu t'es trompée de chemin en entrant dans cette maison] [Eh bien, enfermes-toi dans ta chambre] [et attends le jour] (où quelqu'un viendra te demander en mariage) }

- (2) Nếu coi *đợi* là động từ nguyên (*verbe infinitif*), và **Khóa . . . để đợi** là động từ nhóm (*locution verbale*), câu thơ trên chỉ có 1 động từ hoạt động, và người ta có thể dịch ra Tiếng Pháp bằng 1 mệnh đề độc lập, như sau.

Égarée dans ce lieu infâme,

Elle s'enfermait dans sa chambre pour attendre le jour de son mariage.

Câu này chỉ có 1 động từ nhóm \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập.

{ [Égarée dans ce lieu infâme, elle s'enfermait dans sa chambre pour attendre le jour de son mariage] }

Ghi chú

Câu thơ trên của Nguyễn Du có *chủ từ* tỉnh lược.

- Nguyễn Văn Vĩnh hiểu chủ từ tỉnh lược là đại từ *ngôi thứ hai*;
- Người dịch thứ hai hiểu chủ từ tỉnh lược là đại từ *ngôi thứ ba*.

Hai người khác nhau, đã nhận ra các động từ một cách khác nhau, lại còn hiểu chủ từ tỉnh lược một cách khác nhau. Trường hợp này cho thấy các **ngôn ngữ không biến dạng** tỏ ra kém chính xác hơn các **ngôn ngữ biến dạng**.

- 2915 *Dền Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ,
Dền Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu.*

Ca dao

Câu ca dao trên có động từ ở thể tỉnh lược.

- (1) Một người hiểu như sau:

Dền Sài Gòn [thì] ngọn xanh ngọn đỏ,

Dền Mỹ Tho [thì] ngọn tỏ ngọn lu.

(2 động từ)

- (2) Một người khác hiểu như sau:

Dền Sài Gòn, ngọn [thì] xanh, ngọn [thì] đỏ,

Dền Mỹ Tho, ngọn [thì] tỏ, ngọn [thì] lu.

(4 động từ)

Hai cách hiểu khác nhau sẽ dẫn đến 2 cách phân tích luận lý khác nhau.

- 2916 *Ai đi đường đắp một mình
Phất phơ chéo áo giống hình phu quân.*

Ca dao

Có thể có 3 cách nhận ra các động từ trong câu ca dao trên.

- (1) **đi, phất phơ, giống** (3 động từ \Rightarrow 3 mệnh đề)

- (2) **đi, phất phơ** (2 động từ \Rightarrow 2 mệnh đề)

giống hình phu quân là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *phất phơ*;

- (3) **phất phơ** (1 động từ \Rightarrow 1 mệnh đề độc lập)

đi đường đắp một mình là tính từ nhóm, cho thông tin về *Ai*,

giống hình phu quân là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *phất phơ*.

Ba cách hiểu khác nhau dẫn đến 3 cách phân tích luận lý khác nhau, như sau.

- (1) {[Ai (đi đường đắp một mình) (**phát phơ chéo áo**) giống hình phu quân]}

[Ai giống hình phu quân] = mệnh đề độc lập;

(đi đường đắp một mình) (**phát phơ chéo áo**) = 2 mệnh đề phụ, cho thông tin về Ai.

- (2) {[Ai (đi đường đắp một mình) **phát phơ chéo áo** giống hình phu quân]}

[Ai phát phơ chéo áo giống hình phu quân] = mệnh đề độc lập;

(đi đường đắp một mình) = mệnh đề phụ, cho thông tin về Ai.

giống hình phu quân là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *phát phơ*.

- (3) {[Ai, đi đường đắp một mình, phát phơ chéo áo giống hình phu quân]}

đi đường đắp một mình là tính từ nhóm, cho thông tin về Ai;

giống hình phu quân là trạng từ nhóm, cho thông tin về động từ *phát phơ*.

2917 *Lơ thơ tơ liễu buông màn;*

Con oanh học nói trên cành mả mai.

Nguyễn Du

Có thể có 2 cách nhận ra các động từ trong câu thơ trên.

- (1) **buông màn, học nói, mả mai** (3 động từ ⇒ 3 mệnh đề)

- (2) **buông màn, mả mai** (2 động từ ⇒ 2 mệnh đề)

học nói là tính từ, cho thông tin về *Con oanh*.

Hai cách hiểu khác nhau dẫn đến 2 cách phân tích luận lý khác nhau, như sau.

- (1) {[Lơ thơ tơ liễu buông màn] [Con oanh (học nói trên cành) mả mai]}

[Lơ thơ tơ liễu buông màn] [Con oanh mả mai] = 2 mệnh đề độc lập;

(**học nói trên cành**) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *Con oanh*.

- (2) {[Lơ thơ tơ liễu buông màn] [Con oanh học nói trên cành mả mai]}

học nói trên cành là tính từ nhóm, cho thông tin về *Con oanh*.

▲ *Nên phân tích theo từng nhóm chữ; không nên phân tích chi li từng chữ một.*

▲ *Tùy thuộc vào việc người ta nhận ra các động từ, một câu Tiếng Việt có thể được phân tích luận lý bằng nhiều hơn một cách.*

Đó là tính chất kém chính xác của các ngôn ngữ *không biến dạng*, như Tiếng Việt, so với các ngôn ngữ *biến dạng*, như Tiếng Anh và Tiếng Pháp.

Xem Chương 5. *Tiếng Việt kém chính xác.*

4

**Văn phạm cần 2 điều kiện:
đúng, và chính xác**

Xét câu sau đây.

Trong nhiều năm du học ở nước ngoài, Thanh Niên là tờ báo mà Á Hậu Chân Trân luôn tìm đọc.

www.thanhnien.com.vn

Câu này viết *đúng* văn phạm, nhưng *không chính xác*.

là, tìm đọc = 2 động từ.

Câu này có 2 động từ, vậy có 2 mệnh đề: 1 mệnh đề độc lập và 1 mệnh đề phụ.

{ [*Trong nhiều năm du học ở nước ngoài, Thanh Niên là tờ báo*] (*mà Á Hậu Chân Trân luôn tìm đọc*) }

Trong nhiều năm du học ở nước ngoài = tính từ nhóm, cho thông tin về *Thanh Niên*.

[*Trong nhiều năm du học ở nước ngoài, Thanh Niên là tờ báo*] = mệnh đề độc lập;

(*mà Á Hậu Chân Trân luôn tìm đọc*) = mệnh đề phụ, cho thông tin về *tờ báo*.

Căn cứ vào luận lý hình thức, câu trên đây không có chỗ nào sai, nghĩa là được viết *đúng* văn phạm. Tuy nhiên, người viết câu này, vì vô ý, đã diễn tả *không chính xác* với ý nghĩ của mình. Lý do:

Trong nhiều năm du học ở nước ngoài là tính từ nhóm, đáng lý phải cho thông tin về *Á Hậu Chân Trân*, chớ không phải cho thông tin về tờ báo *Thanh Niên* (tờ báo *Thanh Niên* không phải là một *con người*, và không biết đi, để đi du học).

Câu trên đây có thể được viết lại, cho đúng ý của người viết, chẳng hạn:

{ [*Thanh Niên là tờ báo*] (*mà, trong nhiều năm du học ở nước ngoài, Á Hậu Chân Trân luôn tìm đọc.*) }

trong nhiều năm du học ở nước ngoài = tính từ nhóm, cho thông tin về *Á Hậu Chân Trân*.

Nguyên văn câu trích từ Thanh Niên Online, được viết *đúng*, nhưng *không chính xác*, trong khi văn phạm cần một lúc cả hai điều kiện: (1) *đúng*, và (2) *chính xác*.

▲ **Văn phạm căn cứ vào luận lý hình thức (formal logic/ logique formelle).**

Về *hình thức*, văn phạm xét thấy câu trên đây được viết không chính xác; văn phạm không xét *nội dung*, tức suy nghĩ của người viết, là đúng hay sai, nghĩa là không xét xem, sự thật, Á Hậu Chân Trân có “luôn tìm đọc” tờ Thanh Niên, hay không.

H ậ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé

01	câu	sentence <i>phrase</i>
02	câu chiếc	simple sentence <i>phrase simple</i>
03	câu ghép	compound sentence <i>phrase composée</i>
04	câu hỏi	question <i>question</i>
05	câu hỏi phủ định	negative question <i>question négative</i>
06	câu hỏi xác định	affirmative question <i>question affirmative</i>
07	chấm câu	punctuation <i>ponctuation</i>
08	cho thông tin	to give information <i>donner des renseignements</i>
09	chủ từ	subject <i>sujet</i>
10	chữ đôi láy âm	compound word by syllabic imitation <i>mot composé par imitation syllabique</i>
11	chữ viết hoa	capital letter <i>letter en majuscule</i>
12	dấu chấm câu	punctuation mark <i>signe de ponctuation</i>
13	dòng trắng	blank line <i>ligne en blanc</i>
14	đoạn nhỏ	paragraph <i>paragraphe</i>
15	động từ [hoạt động]	main verb <i>verbe conjugué</i>
16	động từ đặc biệt	particular verb <i>verbe particulier</i>
17	động từ nguyên	infinitive <i>verbe infinitif</i>
18	động từ trợ	participle <i>participe</i>
19	giọng bổng	high tone <i>ton haut</i>
20	giọng trầm	low tone <i>ton bas</i>
21	liên quan luận lý	logic relation <i>relation logique</i>

22	luận lý	logic <i>logique</i>
23	luận lý hình thức	formal logic <i>logique formelle</i>
24	mệnh đề	clause <i>proposition</i>
25	mệnh đề độc lập	independent clause <i>proposition indépendante</i>
26	mệnh đề phụ	dependent clause <i>proposition subordonnée</i>
27	ngoại lệ	exception <i>exception</i>
28	nhiệm vụ	function <i>fonction</i>
29	phân tích luận lý	----- <i>analyse logique</i>
30	phép so sánh	comparison <i>comparaison</i>
31	sở hữu	possession <i>possession</i>
32	tập hợp	set <i>ensemble</i>
33	tập hợp nhỏ	subset <i>sous-ensemble</i>
34	tính lược	reduction, omission <i>réduction, omission</i>
35	tính từ	adjective/ participle <i>adjectif/ participe</i>
36	trạng từ	adverb <i>adverbe</i>
37	túc từ	object <i>complément</i>